

Số: 21/2021/TT-BLĐTBXH

Hà Nội, ngày 15 tháng 12 năm 2021

THÔNG TƯ

QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT NGƯỜI LAO ĐỘNG VIỆT NAM ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG

Căn cứ [Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng số 69/2020/QH14](#) ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ [Nghị định số 14/2017/NĐ-CP](#) ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý lao động ngoài nước;

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng số 69/2020/QH14 ngày 13 tháng 11 năm 2020 (sau đây gọi tắt là Luật 69/2020/QH14) như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết một số điều, khoản sau đây của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng:

1. Hồ sơ chuẩn bị nguồn lao động theo quy định tại khoản 5 Điều 18.
2. Nội dung chi tiết hợp đồng cung ứng lao động theo quy định tại khoản 3 Điều 19.
3. Tài liệu chứng minh việc đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài phù hợp với pháp luật của nước tiếp nhận lao động theo quy định tại khoản 4 Điều 20; tài liệu chứng minh việc đưa người lao động Việt Nam đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài phù hợp với pháp luật của nước tiếp nhận lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 40.
4. Mức trần thù lao theo hợp đồng môi giới theo quy định tại khoản 3 Điều 22.
5. Mức trần tiền dịch vụ theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 23.
6. Nhân viên nghiệp vụ quản lý và hỗ trợ lao động ở nước ngoài theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 26.
7. Nội dung hợp đồng bảo lãnh và thanh lý hợp đồng bảo lãnh theo quy định tại khoản 3 Điều 58.
8. Chương trình, nội dung, thời lượng giáo dục định hướng, mẫu và thời hạn của giấy chứng nhận hoàn thành khóa học giáo dục định hướng theo quy định tại khoản 3 Điều 65.

9. Mẫu văn bản đăng ký hợp đồng cung ứng lao động theo quy định tại khoản 4 Điều 20; mẫu văn bản đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập theo quy định tại khoản 2 Điều 40; mẫu văn bản đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 53.

10. Mẫu Hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài ký giữa người lao động và doanh nghiệp dịch vụ theo quy định tại khoản 3 Điều 21; nội dung và mẫu Hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài ký giữa người lao động và tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại khoản 4 Điều 35; giữa người lao động và đơn vị sự nghiệp theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 43.

11. Chế độ báo cáo định kỳ hàng năm của doanh nghiệp dịch vụ theo quy định tại điểm m khoản 2 Điều 26, của tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại khoản 8 Điều 35, của đơn vị sự nghiệp theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 43; báo cáo tình hình thực hiện đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài theo quy định tại điểm l khoản 2 Điều 41.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.
2. Doanh nghiệp Việt Nam hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.
3. Doanh nghiệp Việt Nam đưa người lao động Việt Nam đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài.
4. Tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài.
5. Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ được giao nhiệm vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.
6. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Hồ sơ chuẩn bị nguồn lao động

Hồ sơ chuẩn bị nguồn lao động bao gồm:

1. Văn bản chuẩn bị nguồn lao động theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.
2. Bản sao văn bản đề nghị của bên nước ngoài tiếp nhận lao động hoặc thỏa thuận hợp tác giữa doanh nghiệp Việt Nam với bên nước ngoài tiếp nhận lao động kèm theo bản dịch tiếng Việt được chứng thực gồm những nội dung sau:
 - a) Số lượng lao động mà doanh nghiệp Việt Nam cần chuẩn bị, ngành nghề, giới tính người lao động;
 - b) Yêu cầu về trình độ, kỹ năng nghề, ngoại ngữ của người lao động;
 - c) Thông tin cơ bản về việc làm ở nước ngoài (nơi làm việc, mức lương, thời hạn hợp đồng lao động);
 - d) Thời gian dự kiến tuyển chọn.
3. Tài liệu chứng minh được cơ quan chức năng nước sở tại cho phép tuyển dụng lao động nước ngoài đối với bên nước ngoài lần đầu hợp tác với doanh nghiệp dịch vụ Việt Nam là một trong hai loại giấy tờ sau:

a) 01 bản sao giấy phép hoạt động do cơ quan có thẩm quyền của nước sở tại cấp đối với trường hợp bên nước ngoài tiếp nhận lao động là tổ chức dịch vụ việc làm;

b) 01 bản sao một trong các giấy tờ sau đối với trường hợp bên nước ngoài tiếp nhận lao động là người sử dụng lao động: văn bản chấp thuận việc sử dụng lao động nước ngoài do cơ quan có thẩm quyền của nước sở tại cấp; thông báo hạn ngạch tiếp nhận lao động nước ngoài do cơ quan có thẩm quyền của nước sở tại cấp; giấy tờ khác cho phép tuyển dụng lao động nước ngoài theo quy định pháp luật của nước sở tại.

4. Phương án chuẩn bị nguồn lao động bao gồm các nội dung sau:

a) Số lượng lao động dự kiến (tối đa bằng số lượng nêu tại điểm a khoản 2 Điều này); ngành nghề; giới tính; trình độ, kỹ năng nghề và ngoại ngữ của người lao động;

b) Phương thức chuẩn bị nguồn:

b1) Sơ tuyển (nếu có): Thời gian bắt đầu sơ tuyển, địa điểm sơ tuyển;

b2) Dự kiến bồi dưỡng kỹ năng nghề (nếu có): Thời gian (thời điểm bắt đầu, thời điểm kết thúc), địa điểm, hình thức bồi dưỡng (trực tiếp/liên kết);

b3) Dự kiến bồi dưỡng ngoại ngữ (nếu có): Thời gian (thời điểm bắt đầu, thời điểm kết thúc), địa điểm, hình thức bồi dưỡng (trực tiếp/liên kết).

5. Cam kết ưu tiên tuyển chọn người lao động đã tham gia hoạt động chuẩn bị nguồn lao động là văn bản thể hiện nội dung doanh nghiệp ưu tiên tuyển chọn đối với mỗi người lao động đã tham gia chuẩn bị nguồn khi thực hiện hợp đồng cung ứng lao động.

Điều 4. Nội dung chi tiết của hợp đồng cung ứng lao động

Nội dung chi tiết của hợp đồng cung ứng lao động theo thị trường, ngành, nghề, công việc được quy định như sau:

1. Đối với các ngành, nghề, công việc tại thị trường Nhật Bản quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Đối với các ngành, nghề, công việc tại thị trường Đài Loan (Trung Quốc) quy định tại Phụ lục III kèm ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Đối với các ngành, nghề, công việc tại thị trường Hàn Quốc quy định tại Phụ lục IV kèm ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Đối với các ngành, nghề, công việc tại thị trường Tây Á, Trung Á và Châu Phi quy định tại Phụ lục V kèm ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Đối với các ngành, nghề, công việc tại thị trường Châu Âu và Châu Đại Dương phải quy định tại Phụ lục VI kèm ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Đối với các ngành, nghề, công việc tại thị trường Châu Mỹ quy định tại Phụ lục VII kèm ban hành kèm theo Thông tư này.

7. Đối với các ngành, nghề, công việc tại thị trường Trung Quốc, Ma Cao (Trung Quốc) và Đông Nam Á quy định tại Phụ lục VIII kèm ban hành kèm theo Thông tư này.

8. Đối với công việc lao động trên biển quốc tế quy định tại Phụ lục IX kèm ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Tài liệu chứng minh việc đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài phù hợp với pháp luật của nước tiếp nhận lao động

1. Đối với thị trường Ma-lai-xi-a và thị trường Đài Loan (Trung Quốc), tài liệu chứng minh bao gồm:

a) 01 bản sao Phiếu thẩm định hồ sơ tuyển dụng lao động Việt Nam của cơ quan đại diện Việt Nam tại nước, vùng lãnh thổ;

b) 01 bản sao giấy phép tuyển dụng lao động nước ngoài của cơ quan chức năng nước sở tại cấp cho người sử dụng lao động, kèm bản dịch tiếng Việt.

2. Đối với các nước, vùng lãnh thổ khác:

a) Trường hợp bên nước ngoài tiếp nhận lao động là người sử dụng lao động ở nước ngoài, tài liệu chứng minh bao gồm:

a1) 01 bản sao giấy phép kinh doanh hoặc đăng ký kinh doanh của người sử dụng lao động thể hiện lĩnh vực kinh doanh phù hợp với ngành, nghề, công việc tuyển dụng lao động nước ngoài, kèm bản dịch tiếng Việt;

a2) 01 bản sao văn bản của cơ quan có thẩm quyền nước tiếp nhận cho phép người sử dụng lao động tuyển dụng lao động nước ngoài hoặc danh mục ngành, nghề, công việc được phép tuyển dụng lao động nước ngoài đối với nước tiếp nhận có quy định, kèm bản dịch tiếng Việt.

b) Trường hợp bên nước ngoài tiếp nhận lao động là tổ chức dịch vụ việc làm ở nước ngoài, tài liệu chứng minh bao gồm:

b1) 01 bản sao giấy phép kinh doanh hoặc đăng ký kinh doanh của tổ chức dịch vụ việc làm thể hiện ngành, nghề kinh doanh bao gồm dịch vụ việc làm, kèm theo bản dịch tiếng Việt;

b2) 01 bản sao thỏa thuận hợp tác hoặc văn bản yêu cầu hoặc văn bản ủy quyền tuyển dụng lao động Việt Nam của người sử dụng lao động cho tổ chức dịch vụ việc làm, kèm bản dịch tiếng Việt;

b3) Tài liệu chứng minh đối với người sử dụng lao động quy định tại điểm a khoản này.

Điều 6. Tài liệu chứng minh việc đưa người lao động Việt Nam đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài phù hợp với pháp luật của nước tiếp nhận lao động

Đối với nước, vùng lãnh thổ quy định việc tiếp nhận lao động nước ngoài đến đào tạo, nâng cao trình độ kỹ năng nghề phải được sự chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền thì tài liệu chứng minh là một trong các giấy tờ sau:

1. 01 bản sao văn bản cho phép cơ sở tiếp nhận lao động thực tập được tiếp nhận lao động nước ngoài do cơ quan có thẩm quyền của nước sở tại cấp.

2. Giấy tờ khác thể hiện cơ sở tiếp nhận lao động thực tập được phép tiếp nhận người lao động theo quy định của nước sở tại.

Điều 7. Mức trần thù lao theo hợp đồng môi giới

1. Mức trần thù lao theo hợp đồng môi giới theo thỏa thuận giữa doanh nghiệp dịch vụ với tổ chức, cá nhân trung gian nhưng không được vượt quá 0,5 tháng tiền lương theo hợp đồng của người lao động cho mỗi 12 tháng làm việc. Trường hợp hợp đồng lao động có thời hạn làm việc từ 36 tháng trở lên thì mức trần thù lao theo hợp đồng môi giới không quá 1,5 tháng tiền lương theo hợp đồng của người lao động.

2. Mức trần thù lao theo hợp đồng môi giới đối với một số thị trường, ngành, nghề, công việc cụ thể được quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 8. Mức trần tiền dịch vụ thu từ người lao động đối với một số thị trường, ngành, nghề, công việc

Mức trần tiền dịch vụ thu từ người lao động đối với một số thị trường, ngành, nghề, công việc cụ thể được quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 9. Nhân viên nghiệp vụ quản lý và hỗ trợ người lao động ở nước ngoài

Doanh nghiệp dịch vụ phải cử ít nhất 01 (một) nhân viên nghiệp vụ tại nước hoặc vùng lãnh thổ tiếp nhận để quản lý và hỗ trợ người lao động theo quy định như sau:

1. Doanh nghiệp dịch vụ có từ 500 lao động trở lên làm việc tại Đài Loan (Trung Quốc), Hàn Quốc, Macao (Trung Quốc), Nhật Bản.

2. Doanh nghiệp dịch vụ có từ 300 lao động trở lên làm việc tại nước hoặc vùng lãnh thổ còn lại.

Điều 10. Nội dung hợp đồng bảo lãnh

Hợp đồng bảo lãnh bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

1. Các bên tham gia

a) Bên bảo lãnh là cá nhân hoặc tổ chức có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 55 Luật số 69/2020/QH14;

b) Bên được bảo lãnh là người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

c) Bên nhận bảo lãnh là doanh nghiệp dịch vụ, đơn vị sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

2. Phạm vi bảo lãnh

Phạm vi bảo lãnh là một phần hoặc toàn bộ những nghĩa vụ sau đây của bên được bảo lãnh:

a) Thanh toán tiền dịch vụ bên được bảo lãnh chưa thanh toán;

b) Thanh toán chi phí bồi thường thiệt hại do bên được bảo lãnh vi phạm hợp đồng gây ra;

c) Thanh toán tiền lãi trong trường hợp chậm thanh toán các khoản tiền thuộc phạm vi bảo lãnh được tính theo lãi suất đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng đồng Việt Nam của tổ chức tín dụng do các bên thỏa thuận tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

3. Quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia

a) Quyền của bên bảo lãnh

- a1) Được bên nhận bảo lãnh, bên được bảo lãnh và các bên có liên quan thông tin đầy đủ, chính xác về quyền và nghĩa vụ của bên được bảo lãnh đối với bên nhận bảo lãnh;
- a2) Yêu cầu bên nhận bảo lãnh thông báo về nơi làm việc, tình hình việc làm, thu nhập, sức khoẻ, điều kiện làm việc, điều kiện sinh hoạt của bên được bảo lãnh;
- a3) Yêu cầu bên nhận bảo lãnh thực hiện đúng các cam kết với bên bảo lãnh và bên được bảo lãnh;
- a4) Yêu cầu bồi thường thiệt hại và sử dụng số tiền bồi thường thiệt hại đó để bù trừ nghĩa vụ với bên nhận bảo lãnh (nếu có) trong trường hợp bên nhận bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các nghĩa vụ nêu tại các điểm d1), d2), d4) và d8) Điều này mà gây thiệt hại cho bên bảo lãnh;
- a5) Được bên nhận bảo lãnh, bên được bảo lãnh thông báo về việc bên được bảo lãnh đã thực hiện nghĩa vụ được bảo lãnh;
- a6) Yêu cầu bên nhận bảo lãnh hoàn trả giấy tờ, tài liệu chứng minh khả năng tài chính, năng lực, uy tín của bên bảo lãnh (nếu có) khi hợp đồng bảo lãnh chấm dứt;
- a7) Yêu cầu bên được bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ đối với mình trong phạm vi nghĩa vụ bảo lãnh đã thực hiện, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.
- a8) Yêu cầu bên nhận bảo lãnh hoàn trả cho mình tài sản đã nhận hoặc giá trị tương ứng phần nghĩa vụ bảo lãnh đã thực hiện trong trường hợp bên được bảo lãnh vẫn thực hiện nghĩa vụ được bảo lãnh.

b) Nghĩa vụ của bên bảo lãnh

- b1) Chuyển giao giấy tờ, tài liệu chứng minh khả năng tài chính, năng lực, uy tín của mình và các loại giấy tờ cần thiết khác cho bên nhận bảo lãnh;
- b2) Vận động, giáo dục bên được bảo lãnh thực hiện đúng các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký với bên nhận bảo lãnh; thực hiện các biện pháp cần thiết để ngăn ngừa, khắc phục thiệt hại do bên được bảo lãnh vi phạm hợp đồng gây ra;
- b3) Thực hiện nghĩa vụ thay cho bên được bảo lãnh trong phạm vi bảo lãnh đã cam kết trong trường hợp bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ trong hợp đồng đã ký với bên nhận bảo lãnh;
- b4) Giao tài sản thuộc quyền sở hữu của mình cho bên nhận bảo lãnh hoặc người thứ ba theo thỏa thuận để xử lý trong trường hợp không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ bảo lãnh;
- b5) Thanh toán giá trị nghĩa vụ vi phạm và bồi thường thiệt hại trong trường hợp không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ bảo lãnh.

c) Quyền của bên nhận bảo lãnh

- c1) Yêu cầu bên bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, trừ trường hợp các bên thỏa thuận bên bảo lãnh chỉ thực hiện nghĩa vụ thay cho bên được bảo lãnh trong trường hợp bên được bảo lãnh không có khả năng thực hiện nghĩa vụ;
- c2) Yêu cầu bên bảo lãnh chuyển giao giấy tờ, tài liệu chứng minh khả năng tài chính, năng lực, uy tín của mình và các loại giấy tờ cần thiết khác;

c3) Yêu cầu bên bảo lãnh có các biện pháp vận động, giáo dục bên được bảo lãnh thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký kết với bên nhận bảo lãnh;

c4) Yêu cầu bên bảo lãnh đưa tài sản thuộc sở hữu của mình để xử lý trong trường hợp hết thời hạn thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh mà bên bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ bảo lãnh;

c5) Yêu cầu bên bảo lãnh thanh toán giá trị nghĩa vụ vi phạm và bồi thường thiệt hại trong trường hợp bên bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ bảo lãnh.

d) Nghĩa vụ của bên nhận bảo lãnh

d1) Thực hiện đúng các cam kết với bên bảo lãnh và bên được bảo lãnh;

d2) Thông tin chính xác, đầy đủ và kịp thời cho bên bảo lãnh các quyền và nghĩa vụ của bên được bảo lãnh đối với bên nhận bảo lãnh;

d3) Thông báo về nơi làm việc, tình hình việc làm, thu nhập, sức khỏe, điều kiện làm việc, điều kiện sinh hoạt của bên được bảo lãnh theo yêu cầu của bên bảo lãnh;

d4) Giữ gìn, bảo quản, không làm hư hỏng, mất giấy tờ, tài liệu chứng minh khả năng tài chính, năng lực, uy tín của bên bảo lãnh, nếu các bên có thỏa thuận về việc bên nhận bảo lãnh giữ giấy tờ, tài liệu này. Trong trường hợp làm hư hỏng hoặc mất giấy tờ, tài liệu, bên nhận bảo lãnh phải bồi thường thiệt hại;

d5) Thông báo cho bên bảo lãnh về việc thực hiện nghĩa vụ thay cho bên được bảo lãnh khi phát sinh căn cứ thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm; nếu bên được bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ trước thời hạn do vi phạm nghĩa vụ, nhưng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ đó thì bên nhận bảo lãnh phải nêu rõ lý do trong thông báo về việc bên được bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ trước thời hạn;

d6) Cung cấp cho bên bảo lãnh giấy tờ, tài liệu chứng minh về nghĩa vụ của bên được bảo lãnh trong phạm vi bảo lãnh, thiệt hại do bên được bảo lãnh gây ra;

d7) Thông báo cho bên bảo lãnh về việc bên được bảo lãnh đã thực hiện nghĩa vụ được bảo lãnh;

d8) Hoàn trả giấy tờ, tài liệu chứng minh khả năng tài chính, năng lực, uy tín của bên bảo lãnh (nếu có) khi hợp đồng bảo lãnh chấm dứt;

d9) Thông báo cho bên được bảo lãnh việc bên bảo lãnh đã thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

4. Chấm dứt bảo lãnh

Bảo lãnh chấm dứt trong các trường hợp theo quy định của pháp luật dân sự về bảo lãnh.

5. Các thỏa thuận khác không trái với quy định của pháp luật.

Điều 11. Thanh lý hợp đồng bảo lãnh

1. Thời hạn thanh lý hợp đồng bảo lãnh là 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày chấm dứt bảo lãnh, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

2. Việc thanh lý hợp đồng bảo lãnh được lập thành văn bản riêng hoặc ghi chung trong văn bản hủy bỏ việc bảo lãnh hoặc văn bản thỏa thuận chấm dứt bảo lãnh, trong đó ghi rõ mức độ thực hiện những nội dung đã thỏa thuận trong hợp đồng bảo lãnh của các bên, trách nhiệm của các bên (nếu có) do phải thanh lý hợp đồng.

Điều 12. Giáo dục định hướng

1. Chương trình, thời lượng, nội dung giáo dục định hướng được quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Mẫu và thời hạn của giấy chứng nhận hoàn thành khóa học giáo dục định hướng:

a) Mẫu giấy chứng nhận hoàn thành khóa học giáo dục định hướng quy định tại Mẫu số 06 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Giấy chứng nhận hoàn thành khóa học giáo dục định hướng có giá trị 24 tháng kể từ ngày cấp. Quá thời hạn trên, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư ra nước ngoài đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài có trách nhiệm tổ chức giáo dục định hướng lại. Trường hợp giấy chứng nhận chưa quá thời hạn 24 tháng nhưng người lao động thay đổi doanh nghiệp dịch vụ, đơn vị sự nghiệp, tổ chức, cá nhân đưa đi hoặc thay đổi ngành, nghề, công việc, nước đến làm việc ở nước ngoài thì doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, tổ chức, cá nhân phải tiến hành giáo dục định hướng lại những nội dung có thay đổi; người lao động phải được kiểm tra, cấp lại giấy chứng nhận hoàn thành khóa học giáo dục định hướng.

Điều 13. Các mẫu văn bản đăng ký hợp đồng

1. Văn bản đăng ký hợp đồng cung ứng lao động theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Văn bản đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập theo Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Văn bản đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết quy định tại Mẫu số 05 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 14. Nội dung, mẫu hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài

1. Hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài ký giữa người lao động và doanh nghiệp hoạt động dịch vụ theo Mẫu số 03 Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài ký giữa người lao động và tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài phải phù hợp với pháp luật Việt Nam, pháp luật của nước, vùng lãnh thổ mà người lao động đến làm việc và có những nội dung sau đây:

Thời hạn làm việc; ngành, nghề công việc phải làm; nước, vùng lãnh thổ người lao động đến làm việc, địa điểm làm việc; giáo dục định hướng trước khi đi làm việc; điều kiện, môi trường làm việc; thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi; an toàn, vệ sinh lao động; tiền lương và tiền thưởng (nếu có), tiền làm thêm giờ, các khoản khấu trừ từ lương (nếu có); điều kiện ăn, ở, sinh hoạt, đi lại từ nơi ở tới nơi làm việc; trách nhiệm trả chi phí đi lại từ Việt Nam đến nơi làm việc và ngược lại; chế độ khám bệnh, chữa bệnh và quyền lợi, chế độ khác (nếu có); quyền lợi, chế độ của người lao động trong trường hợp bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và chế độ khác; việc bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng; cơ chế, thủ tục và pháp luật áp dụng để giải quyết tranh chấp; thỏa thuận khác không trái pháp luật và đạo đức xã hội.

3. Hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài ký giữa người lao động và đơn vị sự nghiệp phải phù hợp với pháp luật Việt Nam, pháp luật nước, vùng lãnh thổ tiếp nhận lao động, thỏa thuận quốc tế quy định tại khoản 1 Điều 42 Luật 69/2020/QH14, hợp đồng cung ứng lao động ký kết với bên nước ngoài tiếp nhận lao động (nếu có) và có những nội dung sau đây:

Thời hạn làm việc; ngành, nghề công việc phải làm; nước đến làm việc, địa điểm làm việc; giáo dục định hướng trước khi đi làm việc; bồi dưỡng kỹ năng nghề, ngoại ngữ (nếu có); chi phí người lao động phải trả trước khi đi; điều kiện, môi trường làm việc; thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi; an toàn, vệ sinh lao động; tiền lương và tiền thưởng (nếu có), tiền làm thêm giờ, các khoản khấu trừ từ lương (nếu có); điều kiện ăn, ở, sinh hoạt, đi lại từ nơi ở tới nơi làm việc; trách nhiệm trả chi phí đi lại từ Việt Nam đến nơi làm việc và ngược lại; chế độ khám bệnh, chữa bệnh và quyền lợi, chế độ khác (nếu có); chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; việc bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng; ký quỹ, bảo lãnh để thực nghĩa vụ của hợp đồng (nếu có); việc thanh lý hợp đồng; cơ chế, thủ tục và pháp luật áp dụng để giải quyết tranh chấp; thỏa thuận khác không trái pháp luật và đạo đức xã hội.

Điều 15. Chế độ báo cáo định kỳ

Chế độ báo cáo định kỳ của doanh nghiệp dịch vụ, tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài, đơn vị sự nghiệp đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài và của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài được quy định như sau:

1. Định kỳ hằng năm, trước ngày 20 tháng 12 của kỳ báo cáo, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân nêu trên lập báo cáo về tình hình hoạt động đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo Mẫu đề cương báo cáo tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Thông tư này.
2. Báo cáo được thể hiện dưới hình thức văn bản và được gửi đến cơ quan nhận báo cáo bằng một trong các phương thức: trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến.
3. Thời gian chốt số liệu báo cáo trong báo cáo định kỳ hằng năm được tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

Điều 16. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2022.
2. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, các văn bản sau đây hết hiệu lực thi hành:
 - a) Thông tư số 21/2007/TT-BLĐTBXH ngày 08 tháng 10 năm 2007 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và Nghị định số 126/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;
 - b) Thông tư số 21/2013/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 10 năm 2013 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mức trần tiền ký quỹ và thị trường lao động mà doanh nghiệp dịch vụ được thỏa thuận ký quỹ với người lao động;
 - c) Thông tư số 22/2013/TT-BLĐTBXH ngày 15 tháng 10 năm 2013 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mẫu và nội dung của hợp đồng cung ứng lao động và hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
 - d) Quyết định số 18/2007/QĐ-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội ban hành chương trình bồi dưỡng kiến thức cần thiết cho người lao động trước khi đi làm việc ở nước ngoài;

đ) Quyết định số 20/2007/QĐ-BLĐTBXH ngày 02 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội ban hành chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức cần thiết cho người lao động trước khi đi làm việc ở nước ngoài;

e) Quyết định số 61/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 12 tháng 8 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội về mức tiền môi giới người lao động hoàn trả cho doanh nghiệp tại một số thị trường.

3. Trong quá trình thực hiện Thông tư này nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, doanh nghiệp và người lao động phản ánh về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (qua Cục Quản lý lao động ngoài nước) để có hướng dẫn kịp thời./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan Trung ương các đoàn thể và các Hội;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- HĐND, UBND, Sở LĐTBXH các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Công báo, Công thông tin điện tử Chính phủ;
- Công thông tin điện tử Bộ LĐTBXH;
- Lưu: VT, Cục QLLĐNN (20 bản).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Bá Hoan

Phụ lục I. Các biểu mẫu về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2021/TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Mẫu số 01 Đăng ký chuẩn bị nguồn lao động

Mẫu số 02 Văn bản đăng ký hợp đồng cung ứng lao động

Mẫu số 03 Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài

Mẫu số 04 Văn bản đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập

Mẫu số 05 Văn bản đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết với người sử dụng lao động ở nước ngoài

Mẫu số 06 Giấy chứng nhận hoàn thành khóa học giáo dục định hướng

Tên doanh nghiệp
Số:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

VĂN BẢN CHUẨN BỊ NGUỒN LAO ĐỘNG

Kính gửi: Cục Quản lý lao động ngoài nước

1. Tên doanh nghiệp:

- Tên giao dịch:

- Địa chỉ trụ sở chính:.....

- Điện thoại:Email:.....; Địa chỉ trang thông tin điện tử:.....

- Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng số ngày.....

- Người đại diện theo pháp luật.....

2. Doanh nghiệp đề nghị chuẩn bị nguồn lao động theo yêu cầu/thỏa thuận với bên nước ngoài tiếp nhận lao động (tổ chức dịch vụ việc làm/người sử dụng lao động ở nước ngoài):.....

- Địa chỉ trụ sở chính:.....

- Điện thoại: Fax:.....Email:.....

- Người đại diện

- Chức vụ:.....

3. Việc làm dự kiến ở nước ngoài

- Nơi làm việc: (tên nhà máy, công trường,... tại nước)

- Ngành, nghề, công việc:.....

- Tiền lương, tiền công:.....

- Thời hạn hợp đồng lao động:.....

4. Nội dung chuẩn bị nguồn lao động

- Số lượng lao động:.....Trong đó..... nam và nữ

- Phương thức chuẩn bị nguồn (sơ tuyển, trực tiếp/liên kết bồi dưỡng kỹ năng nghề, ngoại ngữ,...):

- Địa điểm chuẩn bị nguồn (tên các tỉnh/thành phố):.....

.....

- Thời gian chuẩn bị nguồn:.....

- Phí bồi dưỡng kỹ năng nghề, ngoại ngữ (nếu có:.....

5. Thời gian dự kiến tuyển chọn lao động:.....

6. Hồ sơ gửi kèm theo:

.....

.....

Doanh nghiệp cam kết thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP
(Ký tên, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Mã hồ sơ:

Tên doanh nghiệp

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/ĐKHHĐ

....., ngày tháng năm 20.....

ĐĂNG KÝ HỢP ĐỒNG CUNG ỨNG LAO ĐỘNG

Kính gửi: Cục Quản lý lao động ngoài nước

1. Tên doanh nghiệp:

- Tên viết tắt:

- Địa chỉ trụ sở chính:

- Điện thoại:E-mail:.....; Địa chỉ trang thông tin điện tử:.....

- Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài số ngày tháng năm

- Người đại diện theo pháp luật:

2. Doanh nghiệp đăng ký Hợp đồng cung ứng lao động đi làm việc tại ký ngày/...../..... với bên nước ngoài tiếp nhận lao động (tổ chức dịch vụ việc làm/người sử dụng lao động ở nước ngoài):.....

- Địa chỉ:

- Điện thoại:; Fax:.....; E-mail:

- Người đại diện:; Chức vụ:

3. Nội dung:

- Người sử dụng lao động:

- Địa chỉ:

- Điện thoại:; Fax:.....; E-mail:

- Người đại diện :; Chức vụ:

- Thời hạn hợp đồng lao động:

- Số lượng:, trong đó nữ:

- Ngành, nghề:..... trong đó số có nghề:.....
- Địa điểm làm việc:
- Thời giờ làm việc:.....; Thời giờ nghỉ ngơi:.....
- An toàn, vệ sinh lao động:.....
- Tiền lương/tiền công:.....
- Các phụ cấp khác, tiền thưởng:.....
- Tiền làm thêm giờ:.....
- Các khoản khấu trừ từ lương theo quy định của nước tiếp nhận lao động:.....
- Điều kiện ăn, ở, sinh hoạt:.....
- Các chế độ bảo hiểm:.....
- Tiền dịch vụ được bên nước ngoài tiếp nhận lao động chi trả (nếu có).....
- Các chi phí do bên nước ngoài tiếp nhận lao động chi trả (nếu có).....
- Hỗ trợ khác:.....

4. Chi phí người lao động phải trả trước khi đi:

- Tiền dịch vụ:.....
- Chi phí đi lại từ Việt Nam đến nơi làm việc và ngược lại:.....
- Đóng góp Quỹ Hỗ trợ việc làm ngoài nước:.....
- Chi phí khác:
- + Bồi dưỡng kỹ năng nghề, ngoại ngữ (nếu có):
- + Khám sức khỏe:
- + Bảo hiểm xã hội (đóng cho cơ quan BHXH Việt Nam):
- + Hộ chiếu, Lý lịch tư pháp:.....
- + Thị thực (visa):.....
- Tổng cộng:.....

5. Các thỏa thuận khác giữa doanh nghiệp và người lao động:

- Ký quỹ:.....

- Bảo lãnh:.....

6. Thời gian tuyển chọn:..... tháng (không quá 12 tháng kể từ ngày chấp thuận đăng ký hợp đồng cung ứng lao động)

7. Thời gian dự kiến xuất cảnh: tháng/.....

8. Hồ sơ gửi kèm theo:.....

.....

.....

.....

Doanh nghiệp cam kết thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ theo đúng quy định của pháp luật về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP
(Ký tên, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

HỢP ĐỒNG ĐƯA NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI

Số...../(Tên viết tắt doanh nghiệp đưa đi)

Hôm nay, ngày.....tháng.....năm.....tại....., chúng tôi gồm:

Doanh nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài:.....

(sau đây gọi là Bên đưa đi)

Địa chỉ:

Điện thoại:.....; E-mail:.....; Địa chỉ trang thông tin điện tử:.....

Người đại diện:

Chức vụ:

và

Ông/Bà *(sau đây gọi là Người lao động)*

Ngày, tháng, năm sinh:.....Giới tính:nam/nữ

Địa chỉ thường trú:

Số Hộ chiếu/CMTND/CCCD:.....,ngày cấp.....nơi cấp.....

Người được báo tin *(Họ và tên, quan hệ với người lao động)*:

.....

Địa chỉ báo tin tại Việt Nam:....., số điện thoại:.....E-mail:.....

Căn cứ Hợp đồng cung ứng lao động số ngày.../.../... ký giữa (Bên nước ngoài tiếp nhận lao động) với Bên đưa đi và thông báo việc người lao động đã trúng tuyển đi làm việc ở nước ngoài ngàythángnăm.....

Hai Bên thỏa thuận và ký kết thực hiện các điều khoản hợp đồng sau đây:

Điều 1: Điều khoản chung

- Thời hạn của hợp đồng lao động:... năm.... tháng... ngày, tính từ ngày:.....;

- Ngành, nghề, công việc:.....;

- Địa điểm làm việc:.....;

- Người sử dụng lao động: (tên Người sử dụng lao động, người đại diện theo pháp luật, chức danh, địa chỉ).

Điều 2: Quyền và nghĩa vụ của người lao động

2.1. Tham gia đầy đủ khóa học giáo dục định hướng trước khi đi làm việc ở nước ngoài do Bên đưa đi tổ chức; trong thời gian..... (ngày), đảm bảo thời lượng 74 tiết, kiểm tra đạt kết quả và được cấp Giấy chứng nhận hoàn thành khóa học.

2.2. Tham gia khóa bồi dưỡng kỹ năng nghề do Bên đưa đi tổ chức (nếu có) trong thời gian (ngày). Phí bồi dưỡng kỹ năng nghề là..... do (người lao động/bên đưa đi/bên nước ngoài tiếp nhận lao động) chi trả.

2.3. Tham gia khóa đào tạo ngoại ngữ do Bên đưa đi tổ chức (nếu có) trong thời gian..... (ngày). Phí đào tạo ngoại ngữ là do..... (người lao động/bên đưa đi/bên nước ngoài tiếp nhận lao động) chi trả.

2.4. Chi phí người lao động phải trả trước khi đi:

- Tiền dịch vụ (nếu có):.....;

+ Mức tiền dịch vụ: /hợp đồng..... năm.....tháng.....ngày;

+ Thời gian nộp (1 lần): hoặc nhiều lần (tiền độ thanh toán:.....);

- Tiền đóng góp Quỹ Hỗ trợ việc làm ngoài nước:.....

- Các chi phí khác (nếu có):...

+ Chi phí đi lại từ Việt Nam đến nơi làm việc:

+ Lệ phí cấp hộ chiếu, lệ phí cấp thị thực (visa):.....

+ Tiền khám sức khỏe:.....

+

Tổng cộng: (chữ số).....; (bằng chữ).....

2.5. Ký kết và thực hiện hợp đồng lao động với người sử dụng lao động.

2.6. Thời gian thử việc (nếu có):

- Thời gian thử việc: tháng.....ngày, kể từ ngày:.....;

- Mức lương thử việc:.....;

- Các chế độ khác của người lao động:.....;

Sau thời gian thử việc, nếu người lao động không đáp ứng được yêu cầu công việc theo yêu cầu của người sử dụng lao động, Bên đưa đi sẽ thống nhất với người lao động về việc (cùng với người sử dụng lao

động kéo dài thời gian thử việc, bố trí cho người lao động một công việc khác với mức lương phù hợp hoặc đưa người lao động về nước bằng chi phí của...).

2.7. Thời gian đào tạo tại nước tiếp nhận (nếu có):

- Thời gian đào tạo:.....tháng hoặc.....ngày.
- Mức lương/trợ cấp đào tạo:
- Điều kiện/chi phí ăn, ở,.....;

2.8. Thời giờ làm việc, nghỉ ngơi:

Thời giờ làm việc: giờ/ngày, ngày/tuần theo quy định của Luật.... Ngoài thời gian này được tính là thời gian làm thêm giờ.

Người lao động được nghỉ ... ngày lễ theo quy định của Luật....., đó là các ngày:.....(1/1, Quốc Khánh....).

Ngoài ra, người lao động được nghỉ ... ngày phép có hưởng lương hàng năm theo quy định của Luật....

2.9. Tiền lương, tiền làm thêm giờ, tiền thưởng và các khoản người lao động phải nộp (nếu có):

- Tiền lương, tiền làm thêm giờ, tiền thưởng/phụ cấp:
 - + Tiền lương: (Trong các trường hợp đặc biệt, lao động là thuyền viên, hoặc các nước tiếp nhận lao động có quy định về tiền lương theo năm thì hai Bên thỏa thuận ghi rõ những nội dung này vào hợp đồng);
 - + Tiền làm thêm giờ:.....
 - + Các khoản tiền thưởng/phụ cấp (chuyên cần, hỗ trợ ăn, ở, ca kíp,...)
 - + Ngày trả lương:.....;
 - + Hình thức trả lương:.....;
- Các khoản người lao động phải nộp theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận lao động:

2.10. Điều kiện ăn, ở, sinh hoạt:

Được người sử dụng lao động/Bên nước ngoài tiếp nhận lao động cung cấp (miễn phí hoặc có phí) chỗ ở và được cung cấp (miễn phí hoặc có phí).... bữa ăn hoặc các thiết bị (điện, gas,...), dụng cụ nấu ăn cần thiết để tự nấu ăn.

2.11. Bảo hiểm:

Được tham gia và hưởng chế độ bảo hiểm:

- Bảo hiểm xã hội.....;
- Bảo hiểm y tế:.....;

- Bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp :.....;

- Bảo hiểm khác (nếu có):.....

2.12. An toàn, vệ sinh lao động:

Được cung cấp miễn phí trang thiết bị bảo hộ lao động theo từng vị trí việc làm và đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động theo Luật ... và quy chế của người sử dụng lao động.

2.13. Chi phí đi lại:

- Chi phí đi lại từ Việt Nam đến nơi làm việc tại nước tiếp nhận do..... chi trả;

- Chi phí đi lại từ nơi làm việc tại nước tiếp nhận về Việt Nam sau khi người lao động hoàn thành hợp đồng do..... chi trả;

- Trường hợp lao động phải về nước trước hạn do lỗi của..... thì chi phí đi lại từ nơi làm việc tại nước tiếp nhận về Việt Nam do..... chi trả.

2.14. Chăm sóc sức khỏe sinh sản, ốm đau, thương tật, tử vong: được khám, chữa bệnh, được hưởng chế độ theo quy định pháp luật nước tiếp nhận lao động và được hỗ trợ từ Quỹ Hỗ trợ việc làm ngoài nước theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2.15. Trường hợp thay đổi nơi làm việc hoặc thay đổi người sử dụng lao động phải thông báo cho Bên đưa đi trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày có sự thay đổi.

2.16. Thực hiện thanh lý hợp đồng này trong thời gian 180 ngày kể từ ngày chấm dứt hợp đồng lao động; nếu không thanh lý hợp đồng Bên đưa đi được đơn phương thanh lý hợp đồng theo quy định của pháp luật.

2.17. Bồi thường cho Bên đưa đi theo thỏa thuận nêu tại Điều 6 hợp đồng này và quy định của pháp luật có liên quan.

2.18. Yêu cầu Bên đưa đi bồi thường thiệt hại do Bên đưa đi gây ra theo quy định tại Điều 6 hợp đồng này và quy định của pháp luật có liên quan.

2.19. Được hưởng các quyền và thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

.....

Điều 3: Quyền và nghĩa vụ của Bên đưa đi

3.1. Thu tiền dịch vụ nêu tại khoản 2.4 Điều 2 Hợp đồng này.

3.2. Tổ chức giáo dục định hướng cho người lao động, đảm bảo thời lượng 74 tiết theo quy định.

3.3. Thỏa thuận với người lao động về việc bồi dưỡng kỹ năng nghề, ngoại ngữ cho người lao động theo yêu cầu của bên tiếp nhận lao động.

3.4. Phối hợp với bên tiếp nhận lao động hoàn tất hồ sơ, giấy tờ để người lao động xuất, nhập cảnh hợp pháp và đến nơi làm việc.

- 3.5. Đảm bảo người lao động được ký kết hợp đồng lao động với người sử dụng lao động với các điều khoản phù hợp với hợp đồng này.
- 3.6. Phối hợp với Bên nước ngoài tiếp nhận hỗ trợ người lao động trong việc gửi tiền lương và các khoản thu nhập hợp pháp của người lao động về Việt Nam theo đúng quy định của pháp luật.
- 3.7. Tổ chức quản lý, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động trong thời gian người lao động làm việc ở nước ngoài.
- 3.8. Phối hợp với bên tiếp nhận lao động tổ chức, hướng dẫn cho người lao động xuất, nhập cảnh về nước theo hợp đồng đã ký.
- 3.9. Hỗ trợ người lao động hoặc thân nhân người lao động về các thủ tục để được hưởng các chế độ bảo hiểm theo quy định của nước tiếp nhận lao động, Quỹ Hỗ trợ việc làm ngoài nước theo quy định và các chính sách hỗ trợ khác của Nhà nước (nếu có);
- 3.10. Bồi thường cho người lao động, người bảo lãnh (nếu có) về những thiệt hại do Bên đưa đi gây ra theo quy định tại Điều 6 hợp đồng này, hợp đồng bảo lãnh (nếu có) và quy định của pháp luật có liên quan.
- 3.11. Yêu cầu người lao động hoặc người bảo lãnh bồi thường thiệt hại theo thỏa thuận nêu tại Điều 6 hợp đồng này, hợp đồng bảo lãnh (nếu có) và quy định của pháp luật có liên quan.
- 3.12. Thanh lý Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo quy định của pháp luật.
- 3.13. Được hưởng các quyền và thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

.....

Điều 4: Thời gian xuất cảnh

- 4.1. Bên đưa đi có trách nhiệm đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài không quá 180 ngày kể từ ngày người lao động trúng tuyển đi làm việc ở nước ngoài theo văn bản cam kết của doanh nghiệp.
- 4.2. Trong thời gian nêu tại khoản 4.1 Điều này, nếu người lao động không còn nguyện vọng đi làm việc ở nước ngoài thì Bên đưa đi trả lại hồ sơ (hộ chiếu, sơ yếu lý lịch, bằng cấp...) và người lao động phải chịu các khoản chi phí đã chi (nếu có) để làm thủ tục cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài: phí giao thông từ Việt Nam đến nơi làm việc, tiền học ngoại ngữ, tiền bồi dưỡng kỹ năng nghề, tiền làm hộ chiếu, phí xin cấp thị thực (visa), tiền khám sức khỏe, ...
- 4.3. Trong thời gian nêu tại khoản 4.1 Điều này, nếu Bên đưa đi vẫn chưa đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài, Bên đưa đi phải thông báo rõ lý do cho người lao động. Trường hợp người lao động không còn nhu cầu đi làm việc ở nước ngoài thì trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày người lao động thông báo không còn nhu cầu đi làm việc ở nước ngoài, Bên đưa đi phải trả lại hồ sơ (hộ chiếu, sơ yếu lý lịch, bằng cấp...) cho người lao động và các khoản tiền người lao động đã nộp cho Bên đưa đi bao gồm tiền dịch vụ, đóng góp Quỹ Hỗ trợ việc làm ngoài nước, phí giao thông từ Việt Nam đến nơi làm việc, phí cấp thị thực (visa), ...; và Bên đưa đi làm thủ tục hoàn trả tiền ký quỹ (nếu có) cho người lao động.
- 4.4. Trường hợp bất khả kháng (thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, bất ổn chính trị hoặc tình trạng khẩn cấp) dẫn đến sau 180 ngày kể từ ngày người lao động trúng tuyển mà người lao động không còn nhu cầu đi làm việc ở nước ngoài và/hoặc Bên đưa đi không đưa được người lao động đi làm việc ở nước ngoài thì Bên đưa đi phải trả lại hồ sơ (hộ chiếu, sơ yếu lý lịch, bằng cấp, ...) cho người lao động, hoàn trả người lao động tiền dịch vụ và các khoản chưa chi. Đối với các khoản đã chi theo quy định, Bên đưa đi hoàn trả người lao động theo thỏa thuận giữa người lao động và Bên đưa đi.

Điều 5: Thỏa thuận ký quỹ (nếu có)

Bên đưa đi và người lao động thỏa thuận về thực hiện ký quỹ để bảo đảm nghĩa vụ theo Hợp đồng như sau:

- 5.1. Tiền ký quỹ:.....
- 5.2. Thời hạn ký quỹ:.....
- 5.3. Phạm vi ký quỹ: một phần hoặc toàn bộ các nghĩa vụ của người lao động
- 5.4. Hai bên thống nhất ký kết hợp đồng ký quỹ theo quy định pháp luật.

Điều 6: Điều khoản bồi thường thiệt hại

Bên đưa đi và người lao động thỏa thuận việc bồi thường thiệt hại, mức bồi thường thiệt hại trong các trường hợp sau:

- Bên đưa đi không đưa được người lao động đi làm việc ở nước ngoài được nêu tại khoản 4.3 Điều 4 của Hợp đồng này, mức bồi thường là:.....
- Bên đưa đi không đảm bảo các nội dung nêu tại khoản 2.6, 2.7, 2.8, 2.9 và 2.10 Điều 2 của Hợp đồng này, mức bồi thường là:
- Người lao động tự ý chấm dứt hợp đồng trái pháp luật hoặc ở lại nước ngoài trái pháp luật sau khi chấm dứt hợp đồng, mức bồi thường là:..... (trừ trường hợp nước, vùng lãnh thổ tiếp nhận lao động hoặc hợp đồng cung ứng lao động không quy định người lao động phải bồi thường).

Điều 7: Gia hạn hợp đồng

- Bên đưa đi và người lao động có thể thỏa thuận tiếp tục thực hiện hợp đồng hoặc gia hạn hợp đồng khi có sự thay đổi nội dung nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này (*thời hạn hợp đồng lao động, ngành nghề, công việc, địa điểm làm việc, người sử dụng lao động*).
- Hợp đồng này có thời hạn..... kể từ ngày ký và có thể gia hạn.

Điều 8: Thanh lý hợp đồng

8.1. Hợp đồng này được thanh lý một trong các trường hợp sau:

- Người lao động không còn nguyện vọng đi làm việc ở nước ngoài;
- Bên đưa đi không đưa được người lao động đi làm việc ở nước ngoài trong trường hợp 180 ngày kể từ ngày người lao động trúng tuyển;
- Người lao động chấm dứt hợp đồng lao động;
- Người lao động vi phạm hợp đồng lao động, tự ý bỏ hợp đồng ra ngoài làm việc bất hợp pháp;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật nước tiếp nhận lao động.

8.2. Tùy thuộc vào nguyên nhân dẫn đến việc chấm dứt hợp đồng lao động trước thời hạn, hai Bên sẽ xem xét việc thỏa thuận thanh lý hợp đồng, cụ thể như sau:

- Trong trường hợp bất khả kháng không thể tiếp tục thực hiện Hợp đồng (như xảy ra chiến tranh, thiên tai và các sự kiện khác nằm ngoài khả năng kiểm soát hợp lý của các Bên), hai bên sẽ cùng nhau giải quyết những vấn đề còn tồn tại và Bên đưa đi sẽ xem xét khả năng hỗ trợ cho lao động trên cơ sở những quy định hiện hành của pháp luật;

- Trường hợp người lao động bị chấm dứt hợp đồng và về nước trước thời hạn mà không do lỗi của người lao động, Bên đưa đi có trách nhiệm trả các khoản tiền theo quy định và bồi thường cho người lao động theo thỏa thuận;

- Trường hợp người lao động bị chấm dứt hợp đồng và phải về nước trước thời hạn do lỗi của người lao động, người lao động có trách nhiệm bồi thường Bên nước ngoài tiếp nhận lao động và Bên đưa đi về những thiệt hại do người lao động gây ra.

.....

Điều 9: Luật áp dụng và giải quyết tranh chấp

9.1. Hợp đồng này được giải thích và điều chỉnh theo luật pháp Việt Nam.

9.2. Mọi tranh chấp phát sinh trên cơ sở Hợp đồng này sẽ được giải quyết trước hết bằng thương lượng giữa hai bên theo nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi.

9.3. Trường hợp tranh chấp không giải quyết được thông qua thương lượng hai bên sẽ đưa ra để giải quyết theo quy định của pháp luật...

Hợp đồng này làm tại ngày tháng năm....., có hiệu lực kể từ ngày ký, được lập thành bản bằng tiếng Việt, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ bản để theo dõi và thực hiện./.

Đại diện Bên đưa đi

(Ký tên, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Người lao động

(Ký tên và ghi rõ họ tên)

Mã hồ sơ:

Tên doanh nghiệp

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/ĐKHD

....., ngày tháng năm 20.....

ĐĂNG KÝ HỢP ĐỒNG NHẬN LAO ĐỘNG THỰC TẬP

Kính gửi: Cục Quản lý lao động ngoài nước/Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh (thành phố)

1. Tên doanh nghiệp:.....

- Tên giao dịch:.....

- Địa chỉ:.....

- Điện thoại:.....; Fax:; Email:.....

- Người đại diện theo pháp luật:.....

2. Doanh nghiệp đăng ký Hợp đồng nhận lao động thực tập tại đã ký ngày...../...../.....
với cơ sở tiếp nhận thực tập ở nước ngoài:

- Địa chỉ:.....

- Điện thoại:.....; Fax:; Email:.....

- Người đại diện:.....

- Chức vụ:.....

3. Những nội dung chính trong Hợp đồng nhận lao động thực tập:

- Thời hạn thực tập:.....

- Số lượng:, trong đó nữ:.....

- Ngành, nghề:

- Nước tiếp nhận thực tập:

- Địa điểm thực tập:

- Thời giờ thực tập, thời giờ nghỉ ngơi:

- Lương thực tập:.....

- Các phụ cấp khác (nếu có):.....

- Điều kiện ăn, ở:.....

- Các chế độ bảo hiểm:

- An toàn, vệ sinh lao động:.....

- Các chi phí do chi trả:

+ Chi phí đi lại từ Việt Nam đến nơi thực tập và ngược lại

+ Phí cấp thị thực (visa)

+ Chi phí khác (nếu có)

- Hỗ trợ khác (nếu có):

4. Các khoản thu từ tiền lương của người lao động trong thời gian thực tập:

5. Dự kiến thời gian xuất cảnh:

Doanh nghiệp cam kết thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ theo đúng quy định của pháp luật về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng./.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA
DOANH NGHIỆP**

(Ký tên, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐĂNG KÝ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG TRỰC TIẾP GIAO KẾT
VỚI NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG Ở NƯỚC NGOÀI

Kính gửi: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh (thành phố)...

1. Thông tin người đăng ký hợp đồng:

- Họ và tên:.....
- Ngày sinh:.....; Giới tính:(nam/nữ)
- Giấy chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu số:.....; ngày cấp:, do cấp
- Địa chỉ thường trú:.....
- Số điện thoại:.....; E-mail:
- Trình độ học vấn/trình độ chuyên môn:.....
- Nghề nghiệp hiện nay:.....
- Địa chỉ báo tin tại Việt Nam:
- Người được báo tin: (*quan hệ với người lao động*)
- Điện thoại; email:

2. Tôi đăng ký Hợp đồng lao động trực tiếp giao kết đi làm việc tại..... ký ngày...../...../..... với:

- Người sử dụng lao động:
- Địa chỉ:.....
- Điện thoại:; email:

3. Thông tin về việc làm ở nước ngoài:

- Ngành, nghề, công việc:.....
- Thời hạn của hợp đồng:.....
- Địa điểm làm việc:

- Tiền lương, tiền công:

- Dự kiến thời gian xuất cảnh:.....

4. Các chi phí do chi trả:

+ Chi phí đi lại từ Việt Nam đến nơi làm việc và ngược lại:

+ Lệ phí thị thực (visa):

+ Tiền khám sức khỏe:

+ Lệ phí cấp hộ chiếu:

+ Lệ phí cấp lý lịch tư pháp:

+ Chi phí khác (nếu có):

5. Hồ sơ gửi kèm theo bao gồm:

+ Hợp đồng lao động (*bản sao kèm theo bản dịch tiếng Việt được chứng thực*);

+ Bản sao Giấy chứng minh nhân dân/Căn cước công dân hoặc Hộ chiếu;

+ Sơ yếu lý lịch có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã nơi người lao động thường trú hoặc cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý người lao động.

Tôi xin cam kết chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật nước đến làm việc, chịu trách nhiệm hoàn toàn về hợp đồng mà tôi đã ký; thực hiện đầy đủ trách nhiệm của công dân theo đúng quy định của pháp luật về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng./.

....., ngày... tháng... năm.....

Người đăng ký
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

Phụ lục II. Nội dung chi tiết hợp đồng cung ứng lao động đối với ngành, nghề, công việc tại thị trường Nhật Bản

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2021/TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

STT	Nội dung chi tiết	
I	Lao động đi thực tập và làm việc theo Chương trình thực tập sinh kỹ năng (TTS)	
1	An toàn, vệ sinh lao động	Người sử dụng lao động phải tổ chức huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động; cung cấp miễn phí, đầy đủ trang thiết bị làm việc, dụng cụ bảo hộ lao động phù hợp với ngành, nghề, công việc của TTS; đảm bảo nơi làm việc an toàn và vệ sinh lao động.
2	Điều kiện ăn, ở, sinh hoạt, đi lại từ nơi ở đến nơi làm việc và ngược lại	<ul style="list-style-type: none"> - Trong thời gian đào tạo tập trung tại Nhật Bản, TTS được bố trí chỗ ở miễn phí; được trợ cấp tối thiểu 50.000 Yên/tháng hoặc 30.000 Yên/tháng đối với trường hợp được cung cấp miễn phí các bữa ăn. - Trong thời gian thực tập kỹ năng, TTS được bố trí chỗ ở có trả phí; tiền ở khấu trừ từ lương hàng tháng của TTS nhưng không quá 15% tiền lương cơ bản/tháng. - Bên nước ngoài tiếp nhận lao động bố trí miễn phí phương tiện đi lại từ nơi ở đến nơi làm việc và ngược lại hoặc chi trả chi phí này cho TTS.
3	Tiền dịch vụ được bên nước ngoài tiếp nhận lao động chi trả	<ul style="list-style-type: none"> - Tiền dịch vụ được bên nước ngoài tiếp nhận lao động chi trả là phí quản lý mà bên nước ngoài tiếp nhận TTS trả cho doanh nghiệp dịch vụ. - Bên nước ngoài tiếp nhận TTS trả cho doanh nghiệp dịch vụ tối thiểu 10.000 Yên/người/tháng đối với thực tập sinh nghề hộ lý và tối thiểu 5.000 Yên/người/tháng đối với các ngành nghề khác để quản lý thực tập sinh. - Phương thức: chuyển khoản vào tài khoản doanh nghiệp dịch vụ.
4	Trách nhiệm trả chi phí đi lại từ Việt Nam đến nơi làm việc và ngược lại	Bên nước ngoài tiếp nhận lao động chi trả vé máy bay khứ hồi từ Việt Nam đến nơi làm việc tại Nhật Bản và ngược lại khi hoàn thành hợp đồng cho TTS.
5	Thỏa thuận khác không trái pháp luật và đạo đức xã hội	<ul style="list-style-type: none"> - Bên nước ngoài tiếp nhận lao động chi trả cho doanh nghiệp dịch vụ chi phí đào tạo tiếng Nhật và giáo dục định hướng cho TTS tại Việt Nam (160 tiết) với mức không thấp hơn 15.000 Yên/người; - Đối với thực tập sinh hộ lý, bên nước ngoài tiếp nhận lao động chi trả toàn bộ chi phí đào tạo tiếng Nhật đến trình độ tiếng Nhật N4 mức tối thiểu là 100.000 Yên/người - Phương thức: chuyển khoản vào tài khoản doanh nghiệp dịch vụ.
Đối với những nội dung khác của hợp đồng cung ứng lao động quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e, h, k, l, m, p, q và r khoản 2 Điều 19 Luật 69/2020/QH14 áp dụng quy định pháp luật Nhật Bản và thỏa thuận quốc tế giữa Việt Nam và Nhật Bản (nếu có).		
II.	Lao động đi làm việc theo Chương trình kỹ năng đặc định	
1	An toàn, vệ sinh lao động	Người sử dụng lao động phải tổ chức huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động; cung cấp miễn phí, đầy đủ trang thiết bị làm việc, dụng cụ bảo hộ lao động

		phù hợp với ngành, nghề, công việc của người lao động; đảm bảo nơi làm việc an toàn và vệ sinh lao động.
2	Tiền dịch vụ được bên nước ngoài tiếp nhận lao động chi trả	<p>- Tiền dịch vụ được bên nước ngoài tiếp nhận lao động chi trả là phí phải cử mà Bên nước ngoài tiếp nhận lao động trả cho doanh nghiệp dịch vụ.</p> <p>- Bên nước ngoài tiếp nhận người lao động trả phí phải cử cho doanh nghiệp dịch vụ tối thiểu 01 tháng tiền lương cơ bản/hợp đồng/người.</p> <p>- Phương thức: chuyển khoản vào tài khoản doanh nghiệp dịch vụ.</p>
3	Trách nhiệm trả chi phí đi lại từ Việt Nam đến nơi làm việc và ngược lại	Bên nước ngoài tiếp nhận lao động chi trả vé máy bay từ Việt Nam đến nơi làm việc cho người lao động.
4	Thỏa thuận khác không trái pháp luật và đạo đức xã hội	<p>Doanh nghiệp không thu tiền đào tạo của người lao động. Bên nước ngoài chi trả toàn bộ chi phí đào tạo cho người lao động để đáp ứng yêu cầu của phía Nhật Bản thông qua doanh nghiệp dịch vụ, mức tối thiểu là 100.000 Yên/người để đào tạo ngoại ngữ và bồi dưỡng kỹ năng nghề.</p> <p>Trường hợp người lao động đã học ngoại ngữ, kỹ năng nghề đáp ứng yêu cầu của phía Nhật Bản, Bên nước ngoài tiếp nhận lao động trả chi phí đào tạo cho người lao động mức tương đương chi phí đào tạo cùng ngành nghề, ngoại ngữ mà doanh nghiệp dịch vụ tổ chức đào tạo.</p> <p>- Phương thức: Bên nước ngoài chuyển khoản cho doanh nghiệp dịch vụ.</p>
<p>Đối với những nội dung khác của hợp đồng cung ứng lao động quy định tại điểm a, b, c, d, e, h, i, k, l, m, p, q và r khoản 2 Điều 19 Luật 69/2020/QH14 áp dụng quy định pháp luật Nhật Bản và thỏa thuận quốc tế giữa Việt Nam và Nhật Bản (nếu có).</p>		

Phụ lục III. Nội dung chi tiết hợp đồng cung ứng lao động đối với ngành, nghề, công việc tại thị trường Đài Loan (Trung Quốc)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2021/TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

STT	Nội dung chi tiết	
A	Các ngành, nghề phù hợp với Luật Lao động cơ bản của Đài Loan (Trung Quốc) (công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng, hộ lý và y tá tại bệnh viện và trung tâm dưỡng lão, thuyền viên tàu cá gần bờ)	
I. Đối với hợp đồng có thời hạn từ 01 năm 06 tháng trở lên		
1	An toàn, vệ sinh lao động	Bên nước ngoài tiếp nhận lao động phải tổ chức hướng dẫn an toàn, vệ sinh lao động; cung cấp miễn phí, đầy đủ trang thiết bị làm việc, dụng cụ bảo hộ lao động phù hợp với ngành, nghề, công việc của người lao động; đảm bảo nơi làm việc an toàn và vệ sinh lao động.
2	<p>- Tiền lương, tiền công, chế độ khác và tiền thưởng (nếu có); tiền làm thêm giờ; các khoản khấu trừ từ lương theo quy định của nước tiếp nhận lao động.</p> <p>- Điều kiện ăn, ở, sinh hoạt, đi lại từ nơi ở đến nơi làm việc và ngược lại</p>	<p>- Tiền lương, tiền công, chế độ khác và tiền thưởng (nếu có); tiền làm thêm giờ theo quy định của pháp luật Đài Loan (Trung Quốc).</p> <p>- Bên nước ngoài tiếp nhận lao động được khấu trừ tiền ăn, ở từ lương hàng tháng của người lao động không quá 2.500 Đài tệ/tháng (trừ ngành nông nghiệp và thuyền viên tàu cá gần bờ được bên nước ngoài tiếp nhận lao động cung cấp miễn phí). Trường hợp bên nước ngoài tiếp nhận lao động không cung cấp bữa ăn thì không được khấu trừ tiền ăn của người lao động.</p> <p>- Trường hợp mức khấu trừ tiền ăn, ở từ lương hàng tháng của người lao động cao hơn 2.500 Đài tệ/tháng (nhưng không quá 5.000 Đài tệ/tháng) thì bên nước ngoài tiếp nhận lao động phải hỗ trợ chi phí cho người lao động trước khi xuất cảnh hoặc/và hỗ trợ bằng tiền trong thời gian làm việc tại Đài Loan (Trung Quốc), tổng hỗ trợ bình quân (tính theo tháng) lớn hơn hoặc bằng mức khấu trừ tiền ăn, ở tăng thêm so với mức 2.500 Đài tệ/tháng.</p> <p>- Đối với ngành nông nghiệp và thuyền viên tàu cá gần bờ: bên nước ngoài tiếp nhận lao động cung cấp miễn phí chỗ ở và 03 bữa ăn/ngày cho người lao động.</p> <p>- Người lao động được bên nước ngoài tiếp nhận lao động cung cấp miễn phí phương tiện giao thông từ nơi ở đến nơi làm việc và ngược lại hoặc được chi trả chi phí này.</p>
3	Trách nhiệm trả chi phí đi lại từ Việt Nam đến nơi làm việc và ngược lại	Bên nước ngoài tiếp nhận lao động chi trả tối thiểu một lượt vé máy bay từ Việt Nam đến nơi làm việc khi bắt đầu hợp đồng hoặc từ nơi làm việc về Việt Nam khi người lao động hoàn thành hợp đồng.
II. Đối với hợp đồng có thời hạn từ 01 năm đến dưới 01 năm 6 tháng		
Ngoài các quy định tại điểm 1, 2 và 3 mục I, phần A thì nội dung chi tiết hợp đồng phải đáp ứng các yêu cầu sau:		
- Bên nước ngoài tiếp nhận lao động chi trả vé máy bay từ Việt Nam đến nơi làm việc và từ nơi làm việc về Việt Nam khi người lao động hoàn thành hợp đồng lao động và hỗ trợ tối thiểu người lao động một khoản tiền tương đương một tháng lương cơ bản khi bắt đầu thực hiện hợp đồng lao động; hoặc bên nước ngoài		

tiếp nhận lao động chi trả toàn bộ chi phí xuất cảnh cho người lao động.

- Mức phí phục vụ tối đa bên nước ngoài tiếp nhận lao động (công ty dịch vụ việc làm Đài Loan - Trung Quốc) được thu từ người lao động là 1.500 Đài tệ/tháng.

Ngoài các quy định tại điểm 1, 2 và 3 mục I, phần A thì nội dung chi tiết hợp đồng phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Bên nước ngoài tiếp nhận lao động chi trả vé máy bay từ Việt Nam đến nơi làm việc và từ nơi làm việc về Việt Nam khi người lao động hoàn thành hợp đồng lao động và hỗ trợ tối thiểu người lao động một khoản tiền tương đương một tháng lương cơ bản khi bắt đầu thực hiện hợp đồng lao động; hoặc bên nước ngoài tiếp nhận lao động chi trả toàn bộ chi phí xuất cảnh cho người lao động.

Ngoài các quy định tại điểm 1, 2 và 3 mục I, phần A thì nội dung chi tiết hợp đồng phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Bên nước ngoài tiếp nhận lao động chi trả vé máy bay từ Việt Nam đến nơi làm việc và từ nơi làm việc về Việt Nam khi người lao động hoàn thành hợp đồng lao động và hỗ trợ tối thiểu người lao động một khoản tiền tương đương một tháng lương cơ bản khi bắt đầu thực hiện hợp đồng lao động; hoặc bên nước ngoài tiếp nhận lao động chi trả toàn bộ chi phí xuất cảnh cho người lao động.

Đối với những nội dung khác của hợp đồng cung ứng lao động quy định tại điểm a, b, c, d, e, k, l, m, n, p, q, r và s khoản 2 Điều 19 Luật 69/2020/QH14 áp dụng quy định pháp luật Đài Loan (Trung Quốc) và thỏa thuận giữa các cơ quan có thẩm quyền của hai bên (nếu có).

B	Chăm sóc người bệnh tại gia đình (khán hộ công gia đình), giúp việc gia đình	
I. Đối với hợp đồng có thời hạn từ 01 năm 6 tháng trở lên		
1	Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi	- Thời gian làm việc mỗi ngày của người lao động đủ để hoàn thành công việc được bên nước ngoài tiếp nhận lao động giao. - Người lao động được nghỉ ngơi tối thiểu 08 giờ liên tục/ngày và tối thiểu 01 ngày trong 07 ngày làm việc liên tục.
2	An toàn, vệ sinh lao động	Bên nước ngoài tiếp nhận lao động cung cấp miễn phí, đầy đủ dụng cụ bảo hộ lao động cho người lao động và đảm bảo nơi làm việc an toàn và vệ sinh lao động.
3	Tiền lương, tiền công, chế độ khác và tiền thưởng (nếu có); tiền làm thêm giờ; các khoản khấu trừ từ lương theo quy định của nước tiếp nhận lao động	- Tiền lương cơ bản không thấp hơn 17.000 Đài tệ/tháng. Trường hợp thị trường điều chỉnh tăng tiền lương thì áp dụng theo mức tiền lương mới. - Tiền làm thêm giờ vào ngày nghỉ và ngày lễ không thấp hơn 200% tiền lương ngày làm việc bình thường.
4	Điều kiện ăn, ở, sinh hoạt, đi lại từ nơi ở đến nơi làm việc và ngược lại	Bên nước ngoài tiếp nhận lao động cung cấp miễn phí chỗ ở và 03 bữa ăn/ngày.
5	Trách nhiệm trả chi phí đi lại từ Việt Nam đến nơi làm việc và ngược lại	Bên nước ngoài tiếp nhận lao động chi trả tối thiểu một lượt vé máy bay từ Việt Nam đến nơi làm việc khi bắt đầu hợp đồng hoặc từ nơi làm việc về Việt Nam khi người lao động hoàn thành hợp đồng.

II. Đối với hợp đồng có thời hạn từ 01 năm đến dưới 01 năm 6 tháng

Ngoài các quy định tại điểm 1, 2, 3 và 4 mục I, phần B thì nội dung chi tiết hợp đồng phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Bên nước ngoài tiếp nhận lao động chi trả vé máy bay từ Việt Nam đến nơi làm việc và từ nơi làm việc về Việt Nam khi người lao động hoàn thành hợp đồng và hỗ trợ tối thiểu người lao động một khoản tiền tương đương một tháng lương cơ bản khi bắt đầu hợp đồng; hoặc bên nước ngoài tiếp nhận lao động chi trả toàn bộ chi phí xuất cảnh cho người lao động.

- Mức phí phục vụ tối đa bên nước ngoài tiếp nhận lao động (công ty dịch vụ việc làm Đài Loan- Trung Quốc) được thu từ người lao động là 1.500 Đài tệ/tháng.

Ngoài các quy định tại điểm 1, 2, 3 và 4 mục I, phần B thì nội dung chi tiết hợp đồng phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Bên nước ngoài tiếp nhận lao động chi trả vé máy bay từ Việt Nam đến nơi làm việc và từ nơi làm việc về Việt Nam khi người lao động hoàn thành hợp đồng và hỗ trợ tối thiểu người lao động một khoản tiền tương đương một tháng lương cơ bản khi bắt đầu hợp đồng; hoặc bên nước ngoài tiếp nhận lao động chi trả toàn bộ chi phí xuất cảnh cho người lao động.

Ngoài các quy định tại điểm 1, 2, 3 và 4 mục I, phần B thì nội dung chi tiết hợp đồng phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Bên nước ngoài tiếp nhận lao động chi trả vé máy bay từ Việt Nam đến nơi làm việc và từ nơi làm việc về Việt Nam khi người lao động hoàn thành hợp đồng và hỗ trợ tối thiểu người lao động một khoản tiền tương đương một tháng lương cơ bản khi bắt đầu hợp đồng; hoặc bên nước ngoài tiếp nhận lao động chi trả toàn bộ chi phí xuất cảnh cho người lao động.

Đối với những nội dung khác của hợp đồng cung ứng lao động quy định tại điểm a, b, c, d, đ, k, l, m, n, p, q, r và s khoản 2 Điều 19 Luật 69/2020/QH14 áp dụng quy định pháp luật Đài Loan (Trung Quốc) và thỏa thuận giữa các cơ quan có thẩm quyền của hai bên (nếu có).

Phụ lục IV. Nội dung chi tiết hợp đồng cung ứng lao động đối với ngành, nghề, công việc tại thị trường Hàn Quốc

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2021/TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

STT	Nội dung chi tiết	
I.	Lao động kỹ thuật (thị thực E7)	
1	An toàn, vệ sinh lao động	Người sử dụng lao động phải tổ chức huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động; cung cấp miễn phí, đầy đủ trang thiết bị làm việc, dụng cụ bảo hộ lao động phù hợp với ngành, nghề, công việc của người lao động; đảm bảo nơi làm việc an toàn và vệ sinh lao động.
2	Điều kiện ăn, ở, sinh hoạt, đi lại từ nơi ở đến nơi làm việc và ngược lại	Bên nước ngoài tiếp nhận lao động cung cấp miễn phí phương tiện giao thông từ nơi ở đến nơi làm việc và ngược lại hoặc chi trả chi phí này.
3	Trách nhiệm trả chi phí đi lại từ Việt Nam đến nơi làm việc và ngược lại	Bên nước ngoài tiếp nhận lao động chi trả tối thiểu một lượt vé máy bay từ Việt Nam đến nơi làm việc khi bắt đầu hợp đồng hoặc từ nơi làm việc về Việt Nam khi người lao động hoàn thành hợp đồng.
Đối với những nội dung khác của hợp đồng cung ứng lao động quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e, h, k, l, m, n, p, q, r và s khoản 2 Điều 19 Luật 69/2020/QH14 áp dụng quy định pháp luật Hàn Quốc và thỏa thuận quốc tế giữa Việt Nam và Hàn Quốc (nếu có).		
II.	Thuyền viên gắn bờ (thị thực E10)	
1	Thời hạn hợp đồng lao động	3 năm có thể gia hạn 01 năm 10 tháng
2	An toàn, vệ sinh lao động	Người sử dụng lao động phải tổ chức huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động; cung cấp miễn phí, đầy đủ trang thiết bị làm việc, dụng cụ bảo hộ lao động phù hợp với ngành, nghề, công việc của người lao động; đảm bảo nơi làm việc an toàn và vệ sinh lao động.
3	Điều kiện ăn, ở, sinh hoạt, đi lại từ nơi ở đến nơi làm việc và ngược lại	Người sử dụng cung cấp miễn phí chỗ ở, chi phí ăn và đi lại từ nơi ở đến nơi làm việc và ngược lại.
4	Trách nhiệm trả chi phí đi lại từ Việt Nam đến nơi làm việc và ngược lại	Bên nước ngoài tiếp nhận lao động chi trả tối thiểu một lượt vé máy bay từ Việt Nam đến nơi làm việc khi bắt đầu hợp đồng hoặc từ nơi làm việc về Việt Nam khi người lao động hoàn thành hợp đồng.
5	Thỏa thuận khác khác không trái pháp luật và đạo đức xã hội	- Người lao động được đào tạo tại Hàn Quốc sau khi nhập cảnh và trả phí không quá 250 USD/thuyền viên; - Người lao động trả phí quản lý thuyền viên không quá 1.000 USD/thuyền viên/hợp đồng thời hạn 03 năm và không quá 300 USD/thuyền viên cho thời gian gia hạn 01 năm 10 tháng.
Đối với những nội dung khác của hợp đồng cung ứng lao động quy định tại điểm b, c, d, đ, e, h, k, l, m, n, p, q và r khoản 2 Điều 19 Luật 69/2020/QH14 áp dụng quy định pháp luật Hàn Quốc và thỏa thuận quốc tế giữa Việt Nam và Hàn Quốc (nếu có).		

Phụ lục V. Nội dung chi tiết hợp đồng cung ứng lao động đối với ngành, nghề, công việc tại thị trường Tây Á, Trung Á và Châu Phi
(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2021/TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

STT	Nội dung chi tiết	
I	Ngành, nghề giúp việc gia đình (lao động giúp việc nhà, lao động chăm sóc trẻ, lao động làm vườn và lái xe gia đình)	
1	Thời hạn hợp đồng lao động	02 năm, có thể gia hạn
2	Số lượng lao động; ngành, nghề, công việc phải làm; độ tuổi của người lao động	Thỏa thuận cụ thể loại công việc: giúp việc nhà, nấu ăn; chăm sóc trẻ; làm vườn; lái xe gia đình. Không quá 50 tuổi
3	Địa điểm làm việc	Người lao động chỉ làm việc tại hộ gia đình trực tiếp của người sử dụng lao động theo địa chỉ đã đăng ký với cơ quan chức năng nước sở tại.
4	Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi	Người lao động được nghỉ 01 ngày/tuần và được nghỉ ít nhất 09 giờ liên tục trong 01 ngày
5	Tiền lương, tiền công, chế độ khác và tiền thưởng (nếu có); tiền làm thêm giờ; các khoản khấu trừ từ lương	- Lương cơ bản từ 350 USD/tháng trở lên; - Nếu đồng ý làm việc vào ngày nghỉ, ngày lễ theo yêu cầu của người sử dụng, người lao động lao động được nhận tiền làm thêm tối thiểu 15 USD/ngày.
6	Điều kiện ăn, ở, sinh hoạt, đi lại từ nơi ở đến nơi làm việc và ngược lại	Người sử dụng lao động cung cấp miễn phí chỗ ở đảm bảo vệ sinh, riêng tư và 03 bữa ăn đủ dưỡng chất mỗi ngày.
7	Chế độ khám bệnh, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe sinh sản	Trường hợp nước tiếp nhận không có quy định bảo hiểm y tế cho người lao động giúp việc gia đình, người sử dụng lao động chi trả chi phí khám bệnh, chữa bệnh cho người lao động.
8	Điều kiện chấm dứt hợp đồng của người lao động trước thời hạn và trách nhiệm bồi thường thiệt hại	- Trường hợp chấm dứt hợp đồng lao động trước thời hạn không phải do lỗi của người lao động thì người sử dụng lao động chịu chi phí vé máy bay về nước cho người lao động và đền bù thiệt hại cho người lao động theo thỏa thuận (nếu có). - Trường hợp chấm dứt hợp đồng lao động trước thời hạn do lỗi của người lao động thì người lao động chịu chi phí vé máy bay về nước và đền bù thiệt hại cho người sử dụng lao động theo thỏa thuận (nếu có).
9	Tiền dịch vụ được bên nước ngoài tiếp nhận lao động chi trả	Bên nước ngoài tiếp nhận lao động chi trả toàn bộ tiền dịch vụ cho người lao động.
10	Trách nhiệm chi trả chi phí đi lại từ Việt Nam đến nơi làm việc và ngược lại	Người sử dụng lao động chi trả vé máy bay từ Việt Nam đến nơi làm việc và từ nơi làm việc về Việt Nam khi người lao động hoàn thành hợp đồng.
11	Thỏa thuận khác khác không trái pháp luật và đạo đức xã hội	- Người sử dụng lao động chi trả chi phí bồi dưỡng kỹ năng nghề, ngoại ngữ và chi phí xin thị thực làm việc cho người lao động; - Trường hợp nước tiếp nhận không có quy định về chế độ bảo

		hiểm cho người lao động giúp việc gia đình thì người lao động phải được mua bảo hiểm rủi ro trước khi xuất cảnh và người sử dụng lao động chi trả chi phí mua bảo hiểm.
Đối với những nội dung khác của hợp đồng cung ứng lao động quy định tại điểm c, đ, g, l, p, q và r khoản 2 Điều 19 Luật 69/2020/QH14 áp dụng quy định pháp luật nước tiếp nhận và thỏa thuận quốc tế giữa Việt Nam và nước tiếp nhận (nếu có).		
II. Các ngành, nghề khác		
1	Thời hạn hợp đồng lao động	Tối thiểu 01 năm
2	Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi	Thời giờ làm việc không quá 9 giờ/ngày, 6 ngày/tuần
3	Tiền lương, tiền công, chế độ khác và tiền thưởng (nếu có); tiền làm thêm giờ; các khoản khấu trừ từ lương	- Lương cơ bản không thấp hơn 400 USD/tháng (thời gian làm việc 8 giờ/ngày và 48 giờ/tuần) đối với trường hợp người lao động được chi trả chi phí ăn. - Lương cơ bản không thấp hơn 500 USD/tháng (thời gian làm việc 8 giờ/ngày và 48 giờ/tuần) đối với trường hợp người lao động không được chi trả chi phí ăn.
4	Điều kiện ăn, ở, sinh hoạt, đi lại từ nơi ở đến nơi làm việc và ngược lại	- Người sử dụng lao động cung cấp miễn phí chỗ ở; - Chi phí ăn do hai bên tự thỏa thuận phù hợp với tiền lương cơ bản tại điểm c); - Người lao động được cung cấp miễn phí phương tiện giao thông từ nơi ở đến nơi làm việc và ngược lại hoặc được chi trả chi phí này.
Đối với những nội dung khác của hợp đồng cung ứng lao động quy định tại điểm b, c, d, đ, g, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 2 Điều 19 Luật 69/2020/QH14 áp dụng quy định pháp luật nước tiếp nhận và thỏa thuận quốc tế giữa Việt Nam và nước tiếp nhận (nếu có).		

Phụ lục VI. Nội dung chi tiết hợp đồng cung ứng lao động đối với ngành, nghề, công việc tại thị trường Châu Âu và Châu Đại Dương
(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2021/TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

STT	Nội dung chi tiết	
1	Thời hạn hợp đồng lao động	Tối thiểu 01 năm
2	An toàn, vệ sinh lao động	Người sử dụng lao động phải tổ chức huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động; cung cấp miễn phí, đầy đủ trang thiết bị làm việc, dụng cụ bảo hộ lao động phù hợp với ngành, nghề, công việc của người lao động; đảm bảo nơi làm việc an toàn và vệ sinh lao động
3	Tiền lương, tiền công, chế độ khác và tiền thưởng (nếu có); tiền làm thêm giờ; các khoản khấu trừ từ lương	- Lương cơ bản từ 500 USD/tháng trở lên; Trường hợp nước tiếp nhận quy định mức lương tối thiểu cao hơn 500 USD/tháng thì áp dụng theo quy định của nước tiếp nhận;

		- Tiền làm thêm giờ theo quy định của nước tiếp nhận.
4	Điều kiện ăn, ở, sinh hoạt, đi lại từ nơi ở đến nơi làm việc và ngược lại	- Người sử dụng lao động cung cấp miễn phí chỗ ở và 03 bữa ăn/ngày hoặc trợ cấp tiền ăn phù hợp với mức sinh hoạt chung tại thời điểm thực hiện hợp đồng và các thiết bị nhà bếp. - Người sử dụng lao động cung cấp miễn phí phương tiện giao thông từ nơi ở đến nơi làm việc và ngược lại hoặc chi trả chi phí này.
5	Trách nhiệm trả chi phí đi lại từ Việt Nam đến nơi làm việc và ngược lại	Người sử dụng lao động chi trả vé máy bay lượt đi và lượt về cho người lao động sau khi hoàn thành hợp đồng. Đối với thị trường Liên bang Nga, người sử dụng lao động chi trả tối thiểu một lượt vé máy bay cho người lao động.
Đối với những nội dung khác của hợp đồng cung ứng lao động quy định tại điểm b, c, d, đ, e, k, l, m, n, p, q, r và s khoản 2 Điều 19 Luật 69/2020/QH14 áp dụng quy định pháp luật nước tiếp nhận lao động và thỏa thuận quốc tế giữa Việt Nam và nước tiếp nhận lao động (nếu có).		

Phụ lục VII. Nội dung chi tiết hợp đồng cung ứng lao động đối với ngành, nghề, công việc tại thị trường Châu Mỹ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2021/TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

STT	Nội dung chi tiết	
1	An toàn, vệ sinh lao động	Người sử dụng lao động phải tổ chức huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động; cung cấp miễn phí, đầy đủ trang thiết bị làm việc, dụng cụ bảo hộ lao động phù hợp với ngành, nghề, công việc của người lao động; đảm bảo nơi làm việc an toàn và vệ sinh lao động.
2	Tiền lương, tiền công, chế độ khác và tiền thưởng (nếu có); tiền làm thêm giờ; các khoản khấu trừ từ lương	- Lương cơ bản từ 500 USD/tháng trở lên; Trường hợp nước tiếp nhận quy định mức lương tối thiểu cao hơn 500 USD/tháng thì áp dụng theo quy định của nước tiếp nhận; - Tiền làm thêm giờ theo quy định của nước tiếp nhận.
3	Điều kiện ăn, ở, sinh hoạt, đi lại từ nơi ở đến nơi làm việc và ngược lại	- Người sử dụng lao động cung cấp miễn phí chỗ ở và các thiết bị nhà bếp. - Người sử dụng lao động cung cấp miễn phí phương tiện giao thông từ nơi ở đến nơi làm việc và ngược lại hoặc chi trả chi phí này.
4	Trách nhiệm trả chi phí đi lại từ Việt Nam đến nơi làm việc và ngược lại	Người sử dụng lao động chi trả tối thiểu một lượt vé máy bay từ Việt Nam đến nơi làm việc hoặc từ nơi làm việc về Việt Nam khi người lao động hoàn thành hợp đồng.
<p>Đối với những nội dung khác của hợp đồng cung ứng lao động quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e k, l, m, n, p, q, r và s khoản 2 Điều 19 Luật 69/2020/QH14 áp dụng quy định pháp luật nước tiếp nhận lao động và thỏa thuận quốc tế giữa Việt Nam và nước tiếp nhận lao động (nếu có).</p>		

Phụ lục VIII. Nội dung chi tiết hợp đồng cung ứng lao động đối với ngành, nghề, công việc tại thị trường Trung Quốc, Ma Cao (Trung Quốc) và Đông Nam Á
(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2021/TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

STT	Nội dung chi tiết	
1	Thời hạn hợp đồng lao động	Tối thiểu 01 năm
2	An toàn, vệ sinh lao động	Người sử dụng lao động phải tổ chức huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động; cung cấp miễn phí, đầy đủ trang thiết bị làm việc, dụng cụ bảo hộ lao động phù hợp với ngành, nghề, công việc của người lao động; đảm bảo nơi làm việc an toàn và vệ sinh lao động.
3	Tiền lương, tiền công, chế độ khác và tiền thưởng (nếu có); tiền làm thêm giờ; các khoản khấu trừ từ lương	- Lương cơ bản không thấp hơn mức lương tối thiểu của nước tiếp nhận lao động tại thời điểm ký kết hợp đồng cung ứng lao động; - Tiền làm thêm giờ theo quy định của nước tiếp nhận.
4	Điều kiện ăn, ở, sinh hoạt, đi lại từ nơi ở đến nơi làm việc và ngược lại	- Đối với lao động giúp việc gia đình, người sử dụng lao động cung cấp miễn phí chỗ ở và 03 bữa ăn/ngày; - Đối với các ngành, nghề khác tại Trung Quốc, Ma Cao (Trung Quốc), người sử dụng lao động cung cấp miễn phí chỗ ở và cung cấp miễn phí tối thiểu 01 bữa ăn cho ngày làm việc; tại khu vực Đông Nam Á, điều kiện ăn, ở, sinh hoạt theo quy định của nước, vùng lãnh thổ tiếp nhận. - Người sử dụng lao động cung cấp miễn phí phương tiện giao thông từ nơi ở đến nơi làm việc và ngược lại hoặc chi trả chi phí này cho người lao động tất cả các ngành, nghề.
5	Chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	- Đối với thị trường Trung Quốc và Ma Cao (Trung Quốc), người sử dụng lao động cung cấp miễn phí bảo hiểm y tế và bảo hiểm tai nạn lao động. - Đối với các nước khu vực Đông Nam Á, người lao động được tham gia các chế độ bảo hiểm theo quy định của nước tiếp nhận.
6	Trách nhiệm trả chi phí đi lại từ Việt Nam đến nơi làm việc và ngược lại	Người sử dụng lao động chi trả tối thiểu một lượt vé máy bay từ Việt Nam đến nơi làm việc hoặc từ nơi làm việc về Việt Nam khi người lao động hoàn thành hợp đồng. Đối với ngành nghề giúp việc gia đình thị trường Ma-lai-xi-a, người sử dụng lao động chi trả vé máy bay từ Việt Nam đến nơi làm việc và từ nơi làm việc về Việt Nam cho người lao động sau khi hoàn thành hợp đồng.
7	Tiền dịch vụ được bên nước ngoài tiếp nhận chi trả (nếu có)	Đối với ngành nghề giúp việc gia đình tại các nước thuộc khu vực Đông Nam Á, bên nước ngoài tiếp nhận lao động chi trả toàn bộ tiền dịch vụ cho doanh nghiệp Việt Nam.
Đối với những nội dung khác của hợp đồng cung ứng lao động quy định tại điểm b, c, d, đ, e, k, m, p, q, r và s khoản 2 Điều 19 Luật 69/2020/QH14 áp dụng quy định pháp luật nước, vùng lãnh thổ tiếp nhận lao động và thỏa thuận quốc tế giữa Việt Nam và nước, vùng lãnh thổ tiếp nhận lao động (nếu có).		

Phụ lục IX. Nội dung chi tiết hợp đồng cung ứng lao động đối với ngành, nghề, công việc trên biển quốc tế

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2021/TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

STT	Nội dung chi tiết	
I	Thuyền viên tàu cá xa bờ	
1	Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi	Thuyền viên làm 48 giờ/tuần và được nghỉ 01 ngày/tuần.
2	An toàn, vệ sinh lao động	Người sử dụng lao động phải tổ chức huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động trên tàu; cung cấp miễn phí cho người lao động đầy đủ trang thiết bị, dụng cụ bảo hộ lao động và đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động theo Công ước Lao động Hàng hải 2006 (MLC 2006).
3	Tiền lương, tiền công, chế độ khác và tiền thưởng (nếu có); tiền làm thêm giờ; các khoản khấu trừ từ lương	Tiền lương cơ bản đối với thuyền viên đi làm việc lần đầu không thấp hơn 400 USD/tháng, đối với thuyền viên đi lại không thấp hơn 450 USD/tháng.
4	Điều kiện ăn, ở, sinh hoạt, đi lại từ nơi ở đến nơi làm việc và ngược lại	Người sử dụng lao động cung cấp miễn phí các bữa ăn trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng lao động.
5	Chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	Người sử dụng lao động cung cấp miễn phí bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ tàu biển hoạt động tuyến quốc tế.
6	Trách nhiệm chi trả chi phí đi lại từ Việt Nam đến nơi làm việc và ngược lại	Người sử dụng lao động chi trả vé máy bay lượt đi từ Việt Nam tới nơi nhập tàu và lượt về từ nơi xuống tàu về Việt Nam sau khi hoàn thành hợp đồng.
Đối với những nội dung khác của hợp đồng cung ứng lao động quy định tại điểm a, b, c, d, k, m, n, p, q, r và s khoản 2 Điều 19 Luật 69/2020/QH14 áp dụng quy định của Công ước MLC 2006 hoặc pháp luật của quốc gia mà tàu biển mang cờ quốc tịch nếu quốc gia đó không phải là thành viên của Công ước MLC 2006.		
II	Thuyền viên tàu vận tải và nhân viên làm việc trên tàu du lịch	
1	Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi	Làm việc 8 giờ /ngày; 48 giờ/tuần. Được nghỉ 01 ngày/tuần theo quy định của Công ước MLC 2006.
2	An toàn, vệ sinh lao động	Người sử dụng lao động phải tổ chức huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động trên tàu; cung cấp miễn phí cho người lao động đầy đủ trang thiết bị, dụng cụ bảo hộ lao động và đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động theo Công ước MLC 2006.
3	Tiền lương, tiền công, chế độ khác và tiền thưởng (nếu có); tiền làm thêm giờ; các khoản khấu trừ từ lương	Các chức danh không thấp hơn mức lương tối thiểu theo quy định của Liên đoàn Công nhân vận tải quốc tế - ITF hoặc các bản thỏa thuận chung được ITF chấp thuận thương lượng.
4	Điều kiện ăn, ở, sinh hoạt, đi lại từ nơi ở đến nơi làm việc và ngược lại	Thuyền viên được cung cấp các bữa ăn miễn phí và được ở, sinh hoạt trên tàu đảm bảo an toàn, vệ sinh.
5	Chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	Người sử dụng lao động cung cấp miễn phí bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ tàu biển hoạt động tuyến quốc tế.

	động, bệnh nghề nghiệp	
6	Trách nhiệm chi trả chi phí đi lại từ Việt Nam đến nơi làm việc và ngược lại	Người sử dụng lao động chi trả vé máy bay lượt đi từ Việt Nam tới nơi nhập tàu và lượt về từ nơi xuống tàu về Việt Nam sau khi hoàn thành hợp đồng.
<p>Đối với những nội dung khác của hợp đồng cung ứng lao động quy định tại điểm a, b, c, d, đ, k, m, n, p, q, r và s khoản 2 Điều 19 Luật 69/2020/QH14 áp dụng quy định của Công ước MLC 2006 hoặc pháp luật của quốc gia mà tàu biển mang cờ quốc tịch nếu quốc gia đó không phải là thành viên của Công ước MLC 2006.</p>		

Phụ lục X. Mức trần thù lao theo hợp đồng môi giới đối với một số thị trường, ngành, nghề, công việc
(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2021/TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

STT	Thị trường/ngành, nghề, công việc	Mức trần thù lao theo hợp đồng môi giới
1	Nhật Bản	
	Mọi ngành, nghề	0 đồng
2	Đài Loan (Trung Quốc)	
	Thuyền viên tàu cá xa bờ, tàu vận tải	0 đồng
3	Hàn Quốc	
	Thuyền viên tàu cá xa bờ, tàu vận tải	0 đồng
4	Ma-lai-xi-a	
	Lao động giúp việc gia đình	0 đồng
5	Bru-nây	
	Lao động giúp việc gia đình	0 đồng
6	Thái Lan	
	Mọi ngành, nghề	0 đồng
7	Các nước Tây Á	
	Lao động giúp việc gia đình	0 đồng

Phụ lục XI. Mức trần tiền dịch vụ thu từ người lao động đối với một số thị trường, ngành, nghề, công việc

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2021/TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

STT	Thị trường/ngành, nghề, công việc	Mức trần tiền dịch vụ thu từ người lao động
1	Nhật Bản	
a)	Thực tập sinh kỹ năng số 3 (trường hợp không thay đổi doanh nghiệp dịch vụ và tổ chức quản lý)	0 đồng
b)	Lao động kỹ năng đặc định (trường hợp hoàn thành chương trình Thực tập sinh kỹ năng số 2 hoặc Thực tập sinh kỹ năng số 3 đủ điều kiện tiếp nhận sang lao động kỹ năng đặc định)	0 đồng
c)	Lao động kỹ thuật cao, lao động xây dựng đóng tàu theo chế độ hoạt động đặc định	0,7 tháng tiền lương/mỗi 12 tháng hợp đồng và tối đa không quá 02 tháng tiền lương/hợp đồng từ 36 tháng trở lên
2	Đài Loan (Trung Quốc)	
a)	Hộ lý và y tá tại bệnh viện, trung tâm dưỡng lão	0,7 tháng tiền lương/mỗi 12 tháng hợp đồng và tối đa không quá 02 tháng tiền lương/hợp đồng từ 36 tháng trở lên
b)	Chăm sóc người bệnh tại gia đình (khán hộ công gia đình), giúp việc gia đình, nông nghiệp, thuyền viên tàu cá gần bờ	0,4 tháng tiền lương/mỗi 12 tháng hợp đồng và tối đa không quá 01 tháng tiền lương/hợp đồng từ 36 tháng trở lên
3	Hàn Quốc	
	Thuyền viên tàu cá gần bờ	0,7 tháng tiền lương/mỗi 12 tháng hợp đồng và tối đa không quá 02 tháng tiền lương/hợp đồng từ 36 tháng trở lên
4	Ma-lai-xi-a	
	Lao động giúp việc gia đình	0 đồng
5	Các nước Tây Á	
	Lao động giúp việc gia đình	0 đồng

Phụ lục XII. Chương trình, nội dung, thời lượng giáo dục định hướng
(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2021/TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Chương trình giáo dục định hướng có 74 tiết (bao gồm 54 tiết lý thuyết, 20 tiết thực hành, thời gian 45 phút/tiết) với nội dung và thời lượng như sau:

1. Truyền thống, bản sắc văn hóa của dân tộc Việt Nam (thời lượng: 02 tiết, bao gồm: 02 tiết lý thuyết)

- a) Nhiệm vụ giữ gìn, phát huy truyền thống yêu nước, đoàn kết, tương thân tương ái, lòng tự hào, tự tôn dân tộc và bản sắc văn hóa dân tộc khi sống và làm việc ở nước ngoài;
- b) Trách nhiệm công dân của người lao động khi ra làm việc ở nước ngoài;
- c) Hoạt động đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài, lợi ích của hoạt động này đối với bản thân, gia đình người lao động và đối với xã hội.

2. Kiến thức cơ bản về pháp luật Việt Nam và pháp luật nước tiếp nhận lao động (thời lượng: 07 tiết, bao gồm: 07 tiết lý thuyết)

- a) Pháp luật của Việt Nam: những quy định liên quan đến việc người lao động đi làm việc ở nước ngoài trong Bộ Luật Lao động; Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và các văn bản hướng dẫn; quy định về việc tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, đóng góp Quỹ Hỗ trợ việc làm ngoài nước; các quy định về xuất nhập cảnh; quy định của Bộ Luật Dân sự và các văn bản quy định về giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến lĩnh vực đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.
- b) Luật pháp của nước tiếp nhận lao động: các quy định về nhập cư, xuất nhập cảnh liên quan đến lao động nước ngoài; điều kiện làm việc; các chế độ bảo hiểm (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn...); chế độ khám bệnh, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe sinh sản; các chế độ bồi thường cho lao động nước ngoài; các hành vi vi phạm pháp luật và xử phạt; quy định về an toàn giao thông;
- c) Nghĩa vụ chấp hành, tuân thủ pháp luật Việt Nam và nước tiếp nhận lao động của người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

3. Nội dung cơ bản của các loại hợp đồng liên quan đến việc người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (thời lượng: 06 tiết, bao gồm: 06 tiết lý thuyết)

- a) Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài (doanh nghiệp dịch vụ, tổ chức sự nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư ra nước ngoài đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài ký với người lao động); hợp đồng đào tạo nghề ở nước ngoài (doanh nghiệp Việt Nam ký với người lao động về việc đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài);
- b) Hợp đồng lao động (người sử dụng lao động ký với người lao động);
- c) Hợp đồng ký quỹ, hợp đồng bảo lãnh;
- d) Quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm của các bên trong việc thực hiện các điều khoản đã ghi trong hợp đồng.

Doanh nghiệp phổ biến cho người lao động nội dung các loại hợp đồng phù hợp với hình thức người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài.

4. Kỹ năng chi tiêu, tiết kiệm, gửi tiền về nước trong thời gian làm việc ở nước ngoài (thời lượng: 04 tiết, bao gồm: 03 tiết lý thuyết, 01 tiết thực hành)

- a) Lập kế hoạch chi tiêu ở nước ngoài, xác định nhu cầu và mong muốn trong chi tiêu, quỹ rủi ro;
- b) Lập kế hoạch sử dụng tiền tiết kiệm: đầu tư vào giáo dục, trả nợ, xây nhà, kinh doanh,
- c) Các kênh gửi tiền về nước an toàn, dịch vụ chuyển tiền chính thống và không chính thống, ưu điểm và nhược điểm.

5. Kỹ luật lao động, an toàn và vệ sinh lao động (thời lượng: 12 tiết, bao gồm: 06 tiết lý thuyết, 06 tiết thực hành)

- a) Nội quy lao động tại nơi làm việc;
- b) Hướng dẫn các quy định, nội quy về an toàn lao động và vệ sinh lao động;
- c) Trang thiết bị bảo hộ cá nhân và cách sử dụng;
- d) Các dạng tai nạn lao động tại nơi làm việc; các loại bệnh nghề nghiệp và cách phòng ngừa;
- đ) Những vi phạm nội quy, kỷ luật, an toàn, vệ sinh lao động mà người lao động Việt Nam hay mắc phải và cách phòng tránh.

6. Phong tục tập quán, văn hóa của nước tiếp nhận người lao động (thời lượng: 03 tiết, bao gồm: 03 tiết lý thuyết)

- a) Giới thiệu về đất nước, con người, vị trí địa lý tự nhiên, dân số, danh lam thắng cảnh;
- b) Tôn giáo, phong tục tập quán đặc trưng;
- c) Văn hóa, nghệ thuật truyền thống, nếp sống, thói quen sinh hoạt của người bản địa, kinh nghiệm giao tiếp;
- d) Những chuẩn mực đạo đức;
- đ) Văn hóa ứng xử xã hội;
- e) Những điểm cần lưu ý về tôn giáo, phong tục tập quán, văn hóa của nước tiếp nhận lao động.

7. Cách thức ứng xử trong lao động và đời sống (thời lượng: 10 tiết, bao gồm: 06 tiết lý thuyết, 04 tiết thực hành)

- a) Trong lao động:
 - a1) Cách ứng xử và trình tự giải quyết những vấn đề phát sinh trong quan hệ lao động với chủ sử dụng lao động; với đại diện công ty môi giới, đại diện doanh nghiệp dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài hoặc người được doanh nghiệp ủy quyền;

a2) Cách ứng xử với người lao động cùng làm việc trong nhà máy (người lao động Việt Nam, người lao động các nước khác và nước sở tại).

b) Trong đời sống:

b1) Chấp hành những nội quy, quy định tại nơi công cộng, nơi ở;

b2) Các hành vi vi phạm trật tự xã hội bị nghiêm cấm: tệ nạn cờ bạc, đánh nhau, chửi nhau, tàng trữ và phân tán các ấn phẩm đồi trụy;

b3) Cách ứng xử và trình tự giải quyết những vấn đề phát sinh khi các điều kiện ăn ở và sinh hoạt của người lao động không được đảm bảo;

b4) Những điều cấm kỵ: nấu rượu, bắt và giết động vật như chó, mèo, chim.

b5) Những sai phạm trong ứng xử mà người lao động Việt Nam hay mắc phải và cách khắc phục.

8. Sử dụng các phương tiện thông tin liên lạc, giao thông, mua bán, sử dụng các dụng cụ, thiết bị phục vụ sinh hoạt đời sống hàng ngày (thời lượng: 08 tiết, bao gồm: 04 tiết lý thuyết, 04 tiết thực hành)

a) Hướng dẫn các thủ tục xuất cảnh tại Việt Nam và nhập cảnh tại nước đến lao động;

b) Hướng dẫn chuẩn bị tư trang, hành lý mang theo;

c) Hướng dẫn sử dụng các phương tiện giao thông: máy bay, tàu hỏa, xe buýt, taxi, tàu điện ngầm, xe máy, xe đạp;

d) Những việc cần biết và thực hiện ngay khi đến nơi làm việc (nhận nơi ở, các trang thiết bị được cung cấp tại nơi ở; cách sử dụng các dụng cụ, thiết bị phục vụ sinh hoạt hàng ngày như bếp ga, lò vi sóng, tủ lạnh, máy điều hòa nhiệt độ, máy hút bụi, điện thoại, in-ter-net);

đ) Sử dụng tiền bản địa trong giao dịch hàng ngày; hệ thống thương mại của nước sở tại và cách mua bán tại các siêu thị, chợ;

e) Những tồn tại của người lao động Việt Nam trong lĩnh vực này và cách khắc phục.

9. Kiến thức cơ bản về cưỡng bức lao động, buôn bán người, bình đẳng giới, lạm dụng tình dục, bạo lực giới và các kỹ năng phòng ngừa (thời lượng: 08 tiết, bao gồm: 05 tiết lý thuyết, 03 tiết thực hành)

a) Khái niệm về cưỡng bức lao động, buôn bán người và các kỹ năng phòng ngừa;

b) Khái niệm bình đẳng giới, bạo lực giới và các kỹ năng phòng ngừa; vấn đề bình đẳng giới tại nước tiếp nhận lao động;

c) Lạm dụng tình dục, quấy rối tình dục và cách phòng chống;

d) Kỹ năng ứng phó trong các trường hợp bị cưỡng bức lao động, buôn bán người, phân biệt đối xử về giới, lạm dụng tình dục, bạo lực giới;

đ) Kỹ năng phòng, chống và cách ứng phó bạo lực, kỳ thị, phân biệt đối xử với người nước ngoài.

10. Nội dung cơ bản về bảo hộ công dân, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng và những vấn đề cần phòng ngừa trong thời gian làm việc ở nước ngoài (thời lượng: 06 tiết, bao gồm: 04 tiết lý thuyết, 02 tiết thực hành)

- a) Khái niệm và nội dung bảo hộ công dân, cơ quan chịu trách nhiệm bảo hộ công dân ở trong nước và ngoài nước;
- b) Phòng cháy, chữa cháy; tai nạn giao thông; đuối nước; dịch bệnh nguy hiểm;
- c) Cách phòng tránh các thảm họa thiên tai, như: bão lụt, động đất, sóng thần;
- d) Phòng tránh ma túy, mại dâm, HIV, AIDS, các bệnh truyền nhiễm;
- đ) Những thủ đoạn lừa đảo, trộm cướp, bạo lực, lôi kéo bỏ hợp đồng trốn ra ngoài làm ăn phi pháp và những việc cần làm khi có vụ việc xảy ra.

11. Định hướng về việc tiếp cận cơ hội việc làm sau khi về nước (thời lượng: 02 tiết, bao gồm: 02 tiết lý thuyết)

- a) Trau dồi kỹ năng và ngoại ngữ trong thời gian làm việc ở nước ngoài;
- b) Kết nối với các sản giao dịch việc làm trong nước, trung tâm giới thiệu việc làm ở địa phương, học thêm các kỹ năng.

12. Thông tin về các địa chỉ và đường dây nóng hỗ trợ người lao động khi gặp khó khăn trong thời gian làm việc ở nước ngoài (thời lượng: 1 tiết, bao gồm: 01 tiết lý thuyết)

Cung cấp và hướng dẫn về số điện thoại, địa chỉ cần liên hệ của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, đại diện quản lý của doanh nghiệp, cảnh sát, cứu hỏa, đường dây nóng của các cơ quan chức năng có liên quan của nước tiếp nhận lao động, tổng đài điện thoại hỗ trợ công tác bảo hộ công dân và pháp nhân Việt Nam ở nước ngoài, số điện thoại phản ánh thông tin về Cục Quản lý lao động ngoài nước, kênh giải quyết khiếu nại, tố cáo... để người lao động có thể sử dụng khi cần thiết.

13. Ôn tập và kiểm tra (thời lượng: 05 tiết).

14. Các nội dung khác

Đối với các thị trường, ngành, nghề, công việc có thỏa thuận giữa Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và cơ quan có thẩm quyền của nước tiếp nhận lao động ngoài quy định về nội dung, chương trình và thời lượng giáo dục định hướng nêu trên, doanh nghiệp có trách nhiệm thực hiện theo thỏa thuận.

Phụ lục XIII. Mẫu Đề cương báo cáo định kỳ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2021/TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Mẫu số 01. Đề cương báo cáo định kỳ hằng năm của doanh nghiệp dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài

Mẫu số 02. Đề cương báo cáo định kỳ hằng năm của tổ chức, cá nhân đầu tư ra nước ngoài đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài

Mẫu số 03. Đề cương báo cáo định kỳ hằng năm của đơn vị sự nghiệp đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài

Mẫu số 04. Đề cương báo cáo tình hình thực hiện đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài

Đề cương báo cáo định kỳ hằng năm của doanh nghiệp dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài

Kính gửi: Cục Quản lý lao động ngoài nước

I. Tình hình hoạt động đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài trong kỳ báo cáo

1. Thông tin của doanh nghiệp và các điều kiện duy trì giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài, các điều kiện hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc tại thị trường, ngành, nghề, công việc trong trường hợp có thay đổi:

- a) Vốn, ký quỹ, trụ sở chính, địa điểm kinh doanh, cơ sở giáo dục định hướng;
- b) Địa chỉ trang thông tin điện tử của doanh nghiệp;
- c) Người đại diện theo pháp luật trong hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (bằng cấp, vị trí, trình độ, loại hợp đồng, thời gian công tác, kinh nghiệm làm việc);
- d) Nhân viên nghiệp vụ hoạt động đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (bằng cấp, vị trí, quyết định bổ nhiệm, trình độ chuyên môn, trình độ ngoại ngữ, loại hợp đồng, thời gian công tác, đóng bảo hiểm xã hội/bảo hiểm y tế);
- đ) Địa điểm hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

2. Tình hình hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng ngoài báo cáo tại Hệ thống cơ sở dữ liệu:

- a) Tổ chức giáo dục định hướng, bồi dưỡng kỹ năng nghề, ngoại ngữ (nếu có);
- b) Ký quỹ của người lao động và sử dụng tiền ký quỹ của lao động;
- c) Quản lý và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động ở nước ngoài (bao gồm các vụ việc phát sinh trong kỳ báo cáo đã, đang, chưa giải quyết; số lượng người lao động tự ý ở lại nước ngoài trái pháp luật sau khi chấm dứt hợp đồng);
- d) Thực hiện chế độ, chính sách đối với người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;
- đ) Thanh lý hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài;
- e) Hỗ trợ giới thiệu việc làm cho người lao động sau khi về nước;
- g) Doanh thu và hiệu quả kinh tế của doanh nghiệp trong hoạt động người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài (bao gồm việc thực hiện hợp đồng môi giới và thù lao theo hợp đồng môi giới).

II. Thuận lợi, khó khăn

1. Thuận lợi về thị trường, nguồn lao động hoặc các yếu tố tác động tích cực đến hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo;

2. Khó khăn, vướng mắc trong quá trình hoạt động đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài trong kỳ báo cáo, nguyên nhân.

III. Kiến nghị, đề xuất

Đề cương báo cáo định kỳ hằng năm của tổ chức, cá nhân đầu tư ra nước ngoài đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài

Kính gửi: Cục Quản lý lao động ngoài nước

I. Tình hình hoạt động đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài trong kỳ báo cáo

1. Thông tin chung của tổ chức, cá nhân đầu tư ra nước ngoài: thông tin về dự án đầu tư của tổ chức, cá nhân.
2. Hoạt động đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài:
 - a) Tổ chức giáo dục định hướng; thỏa thuận phụ lục hợp đồng, ký kết hợp đồng với người lao động;
 - b) Tình hình thực hiện phương án đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;
 - c) Thanh lý hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài với người lao động.

II. Thuận lợi, khó khăn

1. Thuận lợi hoặc các yếu tố tác động tích cực đến hoạt động đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài của doanh nghiệp trong năm;
2. Khó khăn, vướng mắc trong quá trình đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài trong năm, nguyên nhân.

III. Kiến nghị, đề xuất

Đề cương báo cáo định kỳ hằng năm của đơn vị sự nghiệp đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài

Kính gửi: Cục Quản lý lao động ngoài nước

I. Tình hình hoạt động đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài trong kỳ báo cáo

1. Thông tin chung (nếu thay đổi): tên gọi, địa chỉ trụ sở, cơ sở giáo dục định hướng, người đứng đầu.
2. Tình hình thực hiện thỏa thuận quốc tế:
 - a) Ký kết hợp đồng cung ứng lao động (nếu có);
 - b) Tuyển chọn, giáo dục định hướng, bồi dưỡng kỹ năng nghề, ngoại ngữ (nếu có); ký hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài;
 - c) Thỏa thuận và thực hiện biện pháp ký quỹ, bảo lãnh;
 - d) Quản lý, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động (bao gồm các vụ việc phát sinh trong kỳ báo cáo đã, đang, chưa giải quyết; số lượng người lao động tự ý ở lại nước ngoài trái pháp luật sau khi chấm dứt hợp đồng);
 - đ) Thanh lý hợp đồng; bồi thường cho người lao động (nếu có).

II. Thuận lợi, khó khăn

1. Thuận lợi trong quá trình triển khai chương trình hợp tác, thỏa thuận, nguồn lao động hoặc các yếu tố tác động tích cực đến hoạt động của đơn vị trong năm;
2. Khó khăn, vướng mắc trong quá trình hoạt động đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài trong năm, nguyên nhân.

III. Kiến nghị, đề xuất

Đề cương báo cáo tình hình thực hiện đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài

Kính gửi: (1)

I. Tình hình hoạt động đưa người lao động Việt Nam đi đào tạo, thực tập nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài trong kỳ báo cáo

1. Thông tin chung của doanh nghiệp đưa lao động Việt Nam đi đào tạo, thực tập nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài và tổ chức, doanh nghiệp nơi người lao động đến đào tạo, thực tập nâng cao trình độ, kỹ năng nghề.

2. Hoạt động đưa người lao động Việt Nam đi đào tạo, thực tập nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài:

a) Tổ chức giáo dục định hướng; ký hợp đồng, thanh lý hợp đồng đào tạo nghề trước khi người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài;

b) Tình hình quản lý, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động do doanh nghiệp đưa đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài; tình hình tiếp nhận và bố trí việc làm cho người lao động sau thời gian đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài.

II. Thuận lợi, khó khăn

1. Thuận lợi hoặc các yếu tố tác động tích cực đến hoạt động đưa người lao động đi đào tạo, thực tập nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài của doanh nghiệp trong năm;

2. Khó khăn, vướng mắc trong quá trình đưa người lao động đi đào tạo, thực tập nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài trong năm, nguyên nhân.

III. Kiến nghị, đề xuất

Ghi chú: (1) Cơ quan nhận báo cáo:

- Cơ quan chuyên môn về lao động thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính, trường hợp doanh nghiệp đưa người lao động Việt Nam đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài có thời gian dưới 90 ngày;

- Cục Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội), trường hợp doanh nghiệp đưa người lao động Việt Nam đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài có thời gian từ 90 ngày trở lên.